

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ TRÀ

**GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG VAY TIỀN
THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM
TỪ THỰC TIỄN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Chuyên ngành : Luật Kinh tế
Mã số : 60.38.01.07

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
TS. NGUYỄN AM HIỂU**

HÀ NỘI, năm 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam kết luận văn này là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của tôi. Các tài liệu, tư liệu được sử dụng trong luận văn có nguồn dẫn rõ ràng, các kết quả nghiên cứu là quá trình lao động trung thực của tôi.

Tác giả luận văn

Nguyễn Thị Trà

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG VAY TIỀN	7
1.1. Khái niệm giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền theo pháp luật tố tụng dân sự	7
1.2. Đặc trưng của giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền theo thủ tục tố tụng dân sự	11
1.3. Các nguyên tắc cơ bản trong giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền.	16
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG VAY TIỀN TỪ TỈNH BÌNH ĐỊNH	19
2.1. Khởi kiện và thụ lý giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền.....	19
2.2. Chuẩn bị xét xử và hòa giải trong giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền	27
2.3. Phiên tòa sơ thẩm giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền	38
2.4. Thực tiễn giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền tại tỉnh Bình Định ...	43
CHƯƠNG 3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG VAY TIỀN.....	63
3.1. Yêu cầu nâng cao chất lượng giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền theo bộ luật tố tụng dân sự	63
3.2. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật và giải pháp nâng cao chất lượng giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền theo bộ luật tố tụng dân sự	64
KẾT LUẬN	75
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BLDS	Bộ luật dân sự
BLTTDS	Bộ luật tố tụng dân sự
TAND	Tòa án nhân dân
TANDTC	Tòa án nhân dân tối cao
TTDS	Tố tụng dân sự
VKSND	Viện kiểm sát nhân dân
VKSNDTC	Viện kiểm sát nhân dân tối cao

DANH MỤC CÁC BẢNG

Số hiệu bảng	Tên bảng	Trang
2.1.	Thống kê các vụ án dân sự về tranh chấp hợp đồng vay tiền được thụ lý mới từ năm 2011 đến năm 2015	44
2.2.	Thống kê việc giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền cấp sơ thẩm trên địa bàn tỉnh Bình Định	45

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Với nền kinh tế thị trường ngày càng phát triển ở nước ta như hiện nay trạng thái thừa vốn, thiếu vốn ở các cá nhân, tổ chức luôn tồn tại. Chính vì vậy, yêu cầu điều hòa nguồn vốn trong xã hội theo phương thức hợp đồng vay tiền có hoàn trả đã phát sinh. Quan hệ vay tiền là một loại quan hệ dân sự diễn ra phổ biến trong đời sống xã hội. Đặc biệt trong giai đoạn hiện nay, nhà nước cho phép các cá nhân, tổ chức thuộc các thành phần kinh tế được tự do kinh doanh, mua bán, không hạn chế về vốn và quy mô sản xuất kinh doanh. Do vậy, việc vay mượn tiền đã trở nên rất phổ biến. Việc vay tiền diễn ra giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với tổ chức và giữa cá nhân, tổ chức với các tổ chức tín dụng. Bên cạnh đó, tranh chấp về hợp đồng vay tiền như trả chậm, không hoàn trả, tranh chấp về lãi vay và phương thức thanh toán diễn ra ngày một nhiều hơn về số vụ và về giá trị hợp đồng vay tiền ngày càng lớn. Số lượng án tranh chấp hợp đồng vay tiền chiếm tỷ lệ lớn trong tổng số các vụ án dân sự mà Tòa án thụ lý, giải quyết. Việc giải quyết các tranh chấp về dân sự của Tòa án đã góp phần giải quyết được những mâu thuẫn trong các quan hệ dân sự. Hầu hết các bản án, quyết định được ban hành đúng quy định của pháp luật, thấu tình, đạt lý, có tính giáo dục ý thức tôn trọng pháp luật, góp phần giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ lợi ích Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân và các tổ chức.

Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 ban hành ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội đã kế thừa và sửa đổi bổ sung một số điều trong Bộ luật Tố tụng dân sự 2004 sửa đổi bổ sung năm 2011, theo thể chế chiến lược cải cách tư pháp, đổi mới, cải cách thủ tục tố tụng theo hướng công khai, minh bạch, dân chủ, bảo đảm về quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn trong thực tiễn từ đó góp phần giải quyết các vụ

việc dân sự nhanh chóng, kịp thời, nâng cao hiệu quả giải quyết các vụ việc.

Trên địa bàn tỉnh Bình Định, số lượng án về tranh chấp hợp đồng vay tiền trong những năm qua có xu hướng ngày càng tăng. Mức độ đa dạng, tính phức tạp cũng khác nhau nên việc giải quyết gặp nhiều khó khăn trong việc nhận định, vận dụng pháp luật tố tụng trong giải quyết tranh chấp. Thực tiễn giải quyết đối với các tranh chấp hợp đồng vay tiền của Tòa án trên địa bàn tỉnh Bình Định đạt được những kết quả nhất định, góp phần giải quyết số lượng án, giải quyết mâu thuẫn, đấu tranh với các hành vi trái pháp luật, ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội tại tỉnh Bình Định. Ngoài ra, qua thực tiễn giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền vẫn còn những bất cập, tồn tại như có những vụ án còn để tồn đọng, kéo dài, vi phạm thời hạn tố tụng, có những vụ án bị sửa, hủy gây ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự. Dẫn đến tình trạng bức xúc, khiếu nại vượt cấp trong nhân dân ảnh hưởng tới việc gây dựng hình ảnh, lòng tin của người dân vào cơ quan xét xử.

Do vậy, với mong muốn nghiên cứu và phân tích về lý luận, quy định pháp luật cùng những tồn tại để từ đó đề ra giải pháp khắc phục những tồn tại trong giải quyết tranh chấp về hợp đồng vay tiền tại tỉnh Bình Định trong thời gian tới, tác giả mạnh dạn chọn đề tài “Giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền theo pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Bình Định” làm đề tài nghiên cứu luận văn thạc sĩ của mình.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Pháp luật về hợp đồng vay nói chung ở Việt Nam đã có nhiều công trình nghiên cứu dưới dạng cử nhân luật, tiến sĩ luật học, thạc sĩ luật học, đặc biệt sau khi BLTTDS 2004 được ban hành. Những công trình đó thường tập trung nghiên cứu một vấn đề chung về pháp lý của thiết chế hợp đồng vay tài sản, về giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản nói chung hay các khía cạnh của hợp đồng vay tiền như lãi suất của hợp đồng vay tài sản, tài sản thế chấp đảm bảo của hợp đồng vay tài sản..., thể hiện ở công trình nghiên cứu như:

“Một số vướng mắc trong việc giải quyết tranh chấp về hợp đồng vay tài sản liên quan đến trả lãi và lãi suất” của Trần Văn Biên, tạp chí nhà nước và pháp luật, số 11/2001;

Luận án tiến sĩ về *“Lãi suất trong hợp đồng vay tài sản theo pháp luật dân sự Việt Nam”* của Nguyễn Tiến Thành năm 2006;

Luận văn thạc sĩ năm 2015 về *“Lãi suất trong hợp đồng vay tài sản theo pháp luật Việt Nam hiện nay”* của Nguyễn Phương Linh. Đây là những công trình nghiên cứu mang tính chất lý luận cơ bản về hợp đồng vay tài sản nói chung gồm tất cả các loại tài sản như vật, tiền, giấy tờ có giá và các quy định về lãi suất theo Bộ luật Dân sự và các văn bản hướng dẫn thi hành của cơ quan pháp luật Trung ương. Từ đó phân tích, đánh giá về lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước công bố. Đề xuất những kiến nghị nhằm hoàn thiện quy định pháp luật dân sự về lãi suất hợp đồng vay tài sản nói chung, không đề cập một cách cụ thể về một loại tài sản là hợp đồng vay tiền. Các công trình nghiên cứu này đề cập đến một khía cạnh của hợp đồng vay tài sản là về lãi suất theo quy định của Bộ luật dân sự hiện nay. Hay những công trình nghiên cứu về khía cạnh khác của hợp đồng vay tài sản là thế chấp tài sản đảm bảo khoản vay như:

Luận Văn thạc sĩ luật học năm 2006 *“Thế chấp tài sản để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ theo pháp luật Việt Nam”* của tác giả Nông thị Bích Diệp;

Luận Văn thạc sĩ luật học năm 2014 *“Pháp luật về thế chấp tài sản để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ dân sự-Thực trạng và phương hướng hoàn thiện”* của tác giả Bùi Thị Duyên;

Luận văn thạc sĩ luật học *“Xử lý tài sản thế chấp để đảm bảo khoản thực hiện hợp đồng vay tài sản với tổ chức tín dụng theo pháp luật Việt Nam”* của tác giả Nguyễn Ngọc Tài.

Những công trình đó nghiên cứu ở diện chung nhất của luật hợp đồng vay tài sản về lãi suất và tài sản thế chấp đảm bảo khoản vay theo quy định

của luật nội dung - Bộ luật dân sự. Tiếp nối những công trình nghiên cứu về hợp đồng vay tài sản, cùng với việc BLTTDS 2015 mới được đưa vào thực hiện làm phát sinh những bất cập, tồn tại. Từ đó tác giả mạnh dạn chọn đề tài “*Giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền theo pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Bình Định*” để nghiên cứu một cách trực diện về giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền. Đề tài nghiên cứu về tố tụng, quy trình giải quyết tranh chấp, cụ thể hóa một loại tài sản đặc biệt là tiền, loại tài sản phổ biến nhất trong tranh chấp về hợp đồng vay tài sản.

Luận văn là công trình nghiên cứu có tính chất chuyên sâu và có hệ thống về thủ tục tố tụng giải quyết tranh chấp hợp đồng vay nhằm đưa ra những đề xuất với mong muốn bổ sung, hoàn chỉnh pháp luật về tố tụng.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Đề tài làm sáng tỏ một số vấn đề lý luận quy định pháp luật thực định và thực tiễn về giải quyết các vụ tranh chấp về hợp đồng vay tiền theo thủ tục Tố tụng dân sự từ tỉnh Bình Định. Để từ đó, đưa ra những kiến nghị, giải pháp có tính ứng dụng trong hoạt động xét xử, giải quyết vụ án có liên quan đến tranh chấp hợp đồng vay tiền trên địa bàn tỉnh Bình Định nói riêng và cả nước nói chung.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích trên, đề tài đặt ra các nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể sau đây:

- + Nghiên cứu cơ sở lý luận của hợp đồng vay tiền cũng như trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự hiện hành.

- + Nghiên cứu về thực tiễn giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền tại tỉnh Bình Định, làm rõ những bất cập còn tồn tại.

- + Đề xuất các kiến nghị, giải pháp cụ thể nhằm hoàn thiện, nâng cao

hiệu quả, chất lượng việc giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận văn tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận, quy định pháp luật tố tụng dân sự về hợp đồng vay tiền. Bên cạnh đó, luận văn còn nghiên cứu việc giải quyết các tranh chấp về hợp đồng vay tiền trên địa bàn tỉnh Bình Định.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Luận văn xem xét, nghiên cứu về hợp đồng vay tiền về trình tự, thủ tục việc giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền trong lĩnh vực dân sự tại tỉnh Bình Định theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự hiện hành, không bao gồm việc giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền tại ngân hàng, trong giai đoạn 5 năm từ tháng 01 năm 2011 đến tháng 12 năm 2015. Trong đó đi sâu phân tích nguyên nhân của những tồn tại và đưa ra giải pháp khắc phục. Luận văn không đề cập đến việc giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền tại Tòa phúc thẩm cũng như thủ tục giám đốc thẩm và thủ tục tái thẩm.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận

Luận văn dựa trên phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử, chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước và pháp luật, các quan điểm của Đảng về cải cách tư pháp.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu như: Phương pháp kết hợp lý luận với thực tiễn, phương pháp phân tích và tổng hợp, phương pháp so sánh, thống kê, hệ thống hóa....

Phương pháp lý luận duy vật lịch sử: nghiên cứu trên cơ sở quá trình hình thành và phát triển của chế định hợp đồng vay tiền ở Việt Nam.

Phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp: đây là phương pháp quan trọng

và được tác giả sử dụng chủ yếu trong quá trình thực hiện luận văn của mình.

Phương pháp nghiên cứu thực tiễn: sưu tầm và phân tích các vụ tranh chấp hợp đồng vay tiền để làm rõ thực tiễn áp dụng pháp luật tố tụng dân sự trong giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền hiện nay

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

6.1. Ý nghĩa lý luận

Về mặt lý luận, luận văn góp phần làm sáng tỏ về mặt lý luận công tác giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền bằng cách thức giải quyết tranh chấp bằng con đường Tòa án. Đồng thời, trên cơ sở nghiên cứu, phân tích, đánh giá thực trạng công tác xét xử giải quyết tranh chấp tác giả đặt ra một số yêu cầu cũng như giải pháp, kiến nghị nhằm hoàn thiện quy định của pháp luật liên quan; góp phần nâng cao chất lượng giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu của luận văn sẽ góp phần phục vụ yêu cầu không ngừng nâng cao chất lượng giải quyết tranh chấp của Tòa án trong công cuộc cải cách tư pháp hiện nay, đặc biệt trong giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền tại tỉnh Bình Định. Bên cạnh đó luận văn có thể sử dụng làm tài liệu phục vụ cho công tác nghiên cứu, giảng dạy khoa học pháp lý nói chung và đào tạo chức danh tư pháp nói riêng.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn bao gồm ba chương:

Chương 1: Khái quát chung về giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền.

Chương 2: Thực trạng pháp luật và thực tiễn giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền từ tỉnh Bình Định.

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật và giải pháp nâng cao hiệu quả về giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền theo thủ tục Tố tụng dân sự.

CHƯƠNG 1

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG VAY TIỀN

1.1. Khái niệm giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền theo pháp luật tố tụng dân sự

Giải quyết tranh chấp là việc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét và ra quyết định xử lý các tranh chấp dân sự trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong vụ việc tranh chấp nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức. Tòa án là cơ quan có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp dân sự [16, tr.287]. Ngoài Tòa án, các cơ quan, tổ chức khác cũng có thẩm quyền giải quyết đối với một số tranh chấp dân sự. Nhưng giải quyết tranh chấp bằng con đường Tòa án, theo thủ tục tố tụng dân sự là con đường phổ biến nhất.

Tố tụng dân sự là trình tự, thủ tục giải quyết các vụ án dân sự tại Tòa án được Nhà nước quy định trong bộ luật tố tụng dân sự, bao gồm việc xem xét, giải quyết vụ án dân sự với mục đích là bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức và lợi ích nhà nước. Thủ tục tố tụng dân sự bao gồm: khởi kiện vụ án dân sự, yêu cầu giải quyết việc dân sự; thụ lý vụ việc dân sự tại Tòa án; giải quyết vụ việc dân sự theo trình tự sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm [16, tr.729]. Song trong phạm vi luận văn này tác giả chỉ nghiên cứu trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền theo thủ tục tố tụng dân sự tại Tòa án theo trình tự sơ thẩm.

Hợp đồng vay tiền là một dạng của hợp đồng vay tài sản. Theo Bộ luật Dân sự Việt Nam 2005, Điều 163 là: “bao gồm vật, tiền, giấy tờ có giá, quyền tài sản”. Các luật gia Hoa Kỳ cho rằng, “tài sản là các quyền giữa mọi người có liên quan tới vật, hay nói cách khác, bao gồm một hệ thống các quyền

được thừa nhận về mặt pháp lý do ai đó thủ đắc trong mối liên hệ với những người khác mà liên quan tới vật, kể cả tiền và giấy tờ có giá bằng tiền, các tài sản khác trong đó có quyền tài sản, các công việc và dịch vụ, thông tin, kết quả của các hoạt động trí óc, kể cả các quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản vô hình” [1, tr.2]. Vậy hợp đồng vay tiền là hợp đồng vay tài sản với loại đối tượng tài sản cụ thể là tiền. Tiền là loại tài sản có tính chất đặc biệt. Pháp luật Việt Nam coi tiền là một loại tài sản riêng biệt và có đặc điểm khác với vật: Tiền do nhà nước độc quyền tạo ra, phát hành còn các vật thông thường có thể do rất nhiều chủ thể tạo ra; chúng ta không thể khai thác trực tiếp công dụng hữu ích từ đồng tiền đó mà phải qua công cụ thanh toán hoặc tích lũy hoặc định giá các tài sản khác thông qua mệnh giá của nó. Ở đây, ta cần phân biệt giữa tiền là đồng Việt Nam và ngoại tệ. Điều 22 Pháp lệnh Ngoại hối năm 2005 quy định: “Trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại tệ, trừ các giao dịch với tổ chức tín dụng..., và các trường hợp cần thiết khác được Thủ tướng Chính phủ cho phép” [36]. Như vậy theo quy định của pháp luật, cá nhân tổ chức không được cho vay bằng ngoại tệ. Do đó, ngoại tệ không là đối tượng của hợp đồng vay.

Hợp đồng vay tiền trước hết là một giao dịch dân sự, vì vậy khi giao kết các bên đều phải tuân thủ nguyên tắc cơ bản của quan hệ dân sự, đó là nguyên tắc “tự nguyện cam kết, thỏa thuận” và các điều kiện có hiệu lực của một giao dịch dân sự nói chung được quy định tại Điều 122 BLDS năm 2005 như: Không vi phạm điều cấm của pháp luật hoặc trái với đạo đức xã hội, người tham gia giao kết hợp đồng vay tiền có đủ năng lực hành vi dân sự và người tham gia hợp đồng hoàn toàn tự nguyện.

Hợp đồng vay tiền qua quá trình phát triển của xã hội hình thức cho vay tồn tại ở nhiều dạng khác nhau: Từ hình thức cho vay nặng lãi ở thời kỳ chiếm hữu nô lệ và thời phong kiến, tới vay lãi suất thấp ở thời xã hội tư bản

chủ nghĩa. Ngày nay nền kinh tế thị trường phát triển, nguồn vốn dồi dào dẫn đến nhu cầu điều hòa nguồn vốn để đảm bảo cho kinh tế phát triển, bên cạnh đó các quan hệ vay tài sản ngày càng trở nên đa dạng và phức tạp nên Nhà nước đã tác động, điều chỉnh quan hệ này.

Theo pháp luật Việt Nam hiện hành, tại Điều 471 BLDS năm 2005 quy định hợp đồng vay tài sản là “sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định”. Vậy, có thể định nghĩa về hợp đồng vay tiền như sau: *“Hợp đồng vay tiền là hợp đồng dân sự thông dụng, hình thành trên sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản là tiền cho bên vay. Khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay đủ số tiền và phải trả lãi vay tương ứng với thời hạn vay theo thỏa thuận”*.

Thỏa thuận ở đây là sự thỏa thuận của các chủ thể trong hợp đồng là bên vay và bên cho vay, là sự thống nhất về ý chí của các bên về việc thực hiện hay không thực hiện một việc cụ thể. Trong đó, ý chí là cái bên trong, là nguyện vọng, là mong muốn của chủ thể [25, tr.1127]. Nội dung thỏa thuận không trái với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội. Nếu như một trong các bên có dấu hiệu bị lừa dối, ép buộc khi giao kết hợp đồng thì hợp đồng đó sẽ vô hiệu và không được Nhà nước bảo hộ. Như vậy, hợp đồng vay tiền phải thống nhất về ý chí giữa các bên và thể hiện ý chí của các bên tham gia quan hệ.

Hợp đồng vay tiền có các đặc điểm pháp lý như sau: Việc thỏa thuận giữa các bên chưa làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Chỉ khi nào bên cho vay giao tiền cho bên vay thì lúc đấy hợp đồng mới được coi là đã ký kết. Hợp đồng vay tiền có thể có thời hạn hoặc không có thời hạn (xác định hoặc không xác định). Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn, bên cho vay có thể yêu cầu bên vay thực hiện việc nghĩa vụ trả nợ kèm lãi vay (nếu có thỏa

thuận) bất kỳ lúc nào. Đối với hợp có thời hạn, khi đến hạn bên vay phải trả đúng số lượng tiền cho bên cho vay và trả kèm lãi suất nếu hai bên có thỏa thuận trong hợp đồng; hợp đồng vay tiền có hiệu lực từ thời điểm bên vay nhận số tiền vay, vì về bản chất hợp đồng vay tiền là hợp đồng thực tế. Bên vay trở thành chủ sở hữu số tiền đi vay kể từ thời điểm nhận số tiền đó; Một đặc điểm pháp lý nữa của hợp đồng vay tiền là hợp đồng cũng có thể được giao kết bằng lời nói hoặc bằng văn bản, nếu các bên thỏa thuận với nhau thống nhất hợp đồng vay tiền phải được lập bằng văn bản, thì phải tuân theo hình thức đó. Hợp đồng giao kết bằng văn bản là hình thức được thể hiện bằng những điều khoản trong hợp đồng được xây dựng theo ý chí, nguyện vọng của các bên tham gia trong giao dịch vay tiền. Còn hợp đồng bằng lời nói là thỏa thuận miệng của các bên, không có văn bản hợp đồng cụ thể nhưng hình thức giao kết hợp đồng này thực hiện phải có người làm chứng, hoặc được ghi âm, ghi hình... Hợp đồng vay tiền không bị vô hiệu trong trường hợp có vi phạm về hình thức trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Chủ thể của hợp đồng vay tiền là cá nhân, tổ chức, ngân hàng, tổ chức tín dụng thực hiện giao kết với nhau nên hợp đồng vay tiền bao gồm hợp đồng vay tiền giữa các cá nhân và các tổ chức với nhau và hợp đồng vay ngân hàng. Hợp đồng vay tiền giữa các cá nhân, tổ chức với nhau thường là giao dịch được giao kết không vì mục đích lợi nhuận, không có lãi suất nếu có lãi suất thì lãi suất thường rất cao. Việc giao kết hầu hết không được lập thành văn bản, hợp đồng cụ thể, mà chỉ là những bảng viết tay đơn giản hay thỏa thuận miệng với nhau. Hợp đồng vay Ngân hàng thường được lập theo mẫu hợp đồng tín dụng theo mẫu sẵn, với mức lãi suất được ấn định trên cơ sở lãi suất cơ bản theo công bố của Ngân hàng nhà nước. Nhưng ở phạm vi luận văn này tác giả chỉ nghiên cứu về giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền giữa các cá nhân, tổ chức với nhau.

Bản chất của hợp đồng vay tiền là thỏa thuận dựa trên ý chí tự nguyện

của các bên và ràng buộc với nhau về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ. Quyền của bên này là nghĩa vụ của bên kia và ngược lại. Nên trong quá trình thực hiện hợp đồng vay tiền giữa các bên sẽ không tránh khỏi việc một trong các bên không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình hoặc trốn tránh nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Làm phát sinh các tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ vay tiền. Từ đó, yêu cầu có một cơ chế pháp lý để giải quyết các tranh chấp phát sinh để bảo vệ quyền, lợi ích của bên vay và bên cho vay; đảm bảo công bằng, giữ gìn trật tự xã hội. Con đường giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền bằng Tòa án theo pháp luật tố tụng được áp dụng.

Như đã trình bày về giải quyết tranh chấp tố tụng dân sự, chúng ta có thể nhận định rằng: *Giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền theo pháp luật tố tụng dân sự là việc Tòa án có thẩm quyền áp dụng các quy định của pháp luật dân sự để giải quyết các mâu thuẫn về quyền lợi trên khoản tiền vay theo trình tự thủ tục do pháp luật quy định trong bộ luật tố tụng dân sự hiện nay. Để nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức liên quan trong hợp đồng vay.*

1.2. Đặc trưng của giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền theo thủ tục tố tụng dân sự

1.2.1. Thẩm quyền giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền

Tranh chấp hợp đồng vay tiền là loại tranh chấp hợp đồng vay tài sản nhưng với một loại tài sản đặc biệt là tiền, không bao gồm vật, giấy tờ có giá, quyền tài sản như hợp đồng vay tài sản. Thẩm quyền giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền căn cứ vào quy định trong BLTTDS số 92/2015/QH13 đã được Quốc hội thông qua ngày 25 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực ngày 01 tháng 07 năm 2016 (gọi là BLTTDS 2015). Theo đó TAND có thẩm quyền, trách nhiệm trong việc tiếp nhận, giải quyết những vụ việc tranh chấp hợp đồng vay tiền do luật quy định từ giai đoạn tiếp nhận đơn khởi kiện, thụ lý vụ

án, hòa giải tới đưa ra xét xử. Đó cũng là chức năng hiến định của Tòa án được thể hiện tại Khoản 3 Hiến pháp 2013 là: “TAND có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân”. Khác với một số loại tranh chấp khác ngoài Tòa án còn có các cơ quan chức năng khác có thẩm quyền giải quyết, như tranh chấp đất đai thì ngoài Tòa án còn có Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền tiến hành giải quyết.

Tòa án có thẩm quyền giải quyết những tranh chấp hợp đồng vay tiền là TAND cấp huyện và TAND cấp tỉnh. Việc xác định thẩm quyền xét xử thuộc TAND cấp huyện hay TAND cấp tỉnh căn cứ vào tính chất phức tạp và yếu tố nước ngoài của vụ án tranh chấp.

Ngoài phân định thẩm quyền giải quyết theo cấp Tòa án xét xử, thẩm quyền giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền còn được phân định theo khu vực, lãnh thổ theo quy định tại Điều 39 BLTTDS 2015. Việc xác định Tòa án xét xử căn cứ vào nơi cư trú của bị đơn, nguyên đơn, hoặc nơi có tài sản thế chấp đảm bảo khoản vay.

1.2.2. Đương sự trong giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền

Đương sự trong các tranh chấp hợp đồng vay tiền cũng bao gồm nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, đương sự trong tranh chấp hợp đồng vay tiền có những đặc thù riêng, họ thường là những cá nhân, tổ chức có sự quen biết lẫn nhau, dựa trên mối quan hệ thân thiết mà ký kết hợp đồng vay tiền, nhưng lại không tự thỏa thuận được khi phát sinh tranh chấp, hay bên vay tiền với mục đích lợi dụng lòng tin, mối quan hệ để chiếm đoạt số tiền đã vay. Do đó khi họ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết gây khó khăn cho quá trình giải quyết vì trên cơ sở mối quan hệ quen biết và sự tin tưởng lẫn nhau, các cá nhân, tổ chức không ràng buộc nhau bằng hợp đồng hay giấy viết tay, giấy ghi nhận nợ... Từ đó, không có đủ cơ sở để Tòa án giải quyết, đảm bảo quyền lợi cho các bên liên quan.

Hầu hết người đi vay hay cho vay trong tranh chấp hợp đồng vay tiền là người từ đủ mười tám tuổi trở lên nên có đầy đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự. Vì thời điểm ban đầu khi thực hiện giao kết hợp đồng vay tiền hầu hết các bên đã là những người đủ năng lực hành vi dân sự, bên cho vay xem xét về mức độ tin cậy, khả năng tài chính của bên đi vay cho việc thu hồi nợ của mình mới tiến hành thỏa thuận ký kết hợp đồng vay. Do đó, không có trường hợp nào cá nhân, tổ chức cho một cá nhân dưới 15 tuổi vay tiền dù số tiền là ít hay nhiều. Một số trường hợp đặc biệt, như đương sự liên quan tới hợp đồng vay tiền chết thì đương sự có thể là con, cha mẹ, chồng hoặc vợ của người chết..., thì lúc này sẽ có trường hợp đương sự là người chưa đủ mười lăm tuổi thì việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ do người đại diện theo pháp luật thực hiện hoặc đương sự là người hạn chế năng lực hành vi dân sự, người khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ xác định theo quyết định của Tòa án.

Khi tham gia tố tụng, đương sự có quyền và nghĩa vụ ngang bằng nhau và phải thực hiện những quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật BLTTDS 2015. Đương sự phải tôn trọng tòa án, chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa; nộp đầy đủ án phí, lệ phí, chi phí tố tụng theo yêu cầu; cung cấp thông tin cá nhân cho Tòa án, chứng cứ liên quan đến vụ án; yêu cầu tòa án xác minh chứng cứ, thu thập tài liệu, đưa người có quyền nghĩa vụ liên quan tham gia phiên tòa; được đối chất với người làm chứng trên phiên tòa; được kháng cáo khiếu nại bản án và các quyền và nghĩa vụ khác mà pháp luật quy định. Đương sự không được xâm phạm đến lợi ích của đương sự khác, đặc biệt không được cản trở hoạt động tố tụng của người tham gia tiến hành tố tụng như: đương sự phải chấp hành nghiêm chỉnh bản án, quyết định của Tòa khi có hiệu lực; không được lạm dụng quyền của mình gây cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án, đương sự khác.

1.2.3. Xác định, xác minh các tài liệu, chứng cứ để giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền

Việc xác định, xác minh các tài liệu, chứng cứ là vấn đề cực kỳ quan trọng để giải quyết các vụ án dân sự. Trong tranh chấp hợp đồng vay tiền thì tranh chấp phát sinh trên những mâu thuẫn nhất định giữa các bên đương sự nên đòi hỏi phải làm rõ mọi vấn đề của việc tranh chấp hợp đồng trước khi Tòa án đưa ra xét xử như: phải làm rõ các bên đương sự có giao kết hợp đồng không? Nội dung cụ thể của hợp đồng như thế nào? Quá trình thực hiện hợp đồng được diễn ra cụ thể ra sao? Bên vay đã chuyển tiền cho bên cho vay chưa? Bên vay đã trả được bao nhiêu và còn bao nhiêu?... Do đó, khi giải quyết loại tranh chấp này, Tòa án cần xác định đầy đủ đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng; xác định hợp đồng được thực hiện cho vay giữa các bên, giấy biên nhận, hợp đồng phụ (nếu có). Muốn lập hồ sơ vụ án với đầy đủ chứng cứ để giải quyết vụ tranh chấp vay tiền một cách khách quan đúng theo quy định của pháp luật thì Tòa án còn cần thu thập chứng cứ từ nhiều nguồn khác nhau như lời khai của đương sự, tài liệu chứng cứ do đương sự cung cấp, hay người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự cung cấp hoặc Tòa án tự thu thập chứng cứ khi đương sự không thể tự thu thập chứng cứ và có yêu cầu [22].

Nguyên tắc đặt ra, đương sự khi có yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trong tranh chấp hợp đồng vay tiền phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ hợp pháp thì lúc đó Tòa án mới thụ lý để giải quyết tranh chấp. Ngoài những tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp còn có tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập. Tài liệu, chứng cứ trong tranh chấp hợp đồng vay tiền bao gồm: giấy vay tiền, giấy mượn, giấy xác nhận nợ, hợp đồng đảm bảo khoản vay, giấy biên nhận, giấy tờ chứng minh cho việc vay tiền đó hay băng, đĩa ghi âm, ghi hình... Trên thực tế có rất nhiều trường hợp cho vay chỉ dựa trên

mối quan hệ thân thiết, tình cảm và không có hợp đồng vay tiền hay người làm chứng, băng ghi âm, ghi hình chứng minh cho việc vay và cho vay của các bên đương sự. Nếu có chỉ là những bản viết tay sơ sài. Người cho vay không thực hiện được nghĩa vụ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình dẫn đến bất lợi cho các bên đương sự ở đây là người cho vay, đồng thời gây khó khăn cho việc thu thập tài liệu chứng cứ làm cơ sở để giải quyết tranh chấp. Ngoài hợp đồng chính là hợp đồng vay, còn có hợp đồng đảm bảo khoản vay đó, tài sản đảm bảo thường là nhà, đất, tài sản thuộc sở hữu của bên đi vay với lời hứa sẽ bán tài sản khi không đủ khả năng thanh toán. Những hợp đồng đảm bảo khoản vay này lại thường không được lập đúng thủ tục, quy định của nhà nước, không công chứng, chứng thực do sự thiếu hiểu biết của người dân dẫn đến hợp đồng này bị vô hiệu. Gây ảnh hưởng rất nhiều tới lợi ích của bên cho vay. Khác với những loại hợp đồng khác, hợp đồng vay tiền hay giấy mượn tiền không cần công chứng, chứng thực của cơ quan có thẩm quyền. Hợp đồng vay tiền không bị vô hiệu nếu vi phạm về hình thức.

1.2.4. Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền

Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền cũng giống như trình tự thủ tục giải quyết vụ án dân sự nói chung song nó có những đặc thù riêng. Như về thẩm quyền khi xác định điều kiện thụ lý vụ án, Tòa án là cơ quan duy nhất có thẩm quyền giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền. Về tài liệu, chứng cứ trong giai đoạn chuẩn bị xét xử của Tòa án thu thập có những đặc thù riêng, hầu hết là những bản hợp đồng được lập rất sơ sài và được ký tên hoặc điểm chỉ, đôi khi hợp đồng là những đoạn viết tay vài dòng chữ với tên riêng khác của người đi vay và số tiền mượn thể hiện cho việc giao kết vay tiền giữa hai bên ngoài ra không có thêm thông tin cá nhân cụ thể chi tiết hay điều khoản gì, có khi còn không có cả hợp đồng bằng văn bản mà chỉ bằng lời nói cam kết giữa hai bên. Do đó khi tranh chấp xảy ra gây khó

khẩn cho Tòa án trong việc xác định chứng cứ, không có cơ sở để Tòa án thụ lý giải quyết tranh chấp cho hai bên. Hợp đồng vay tiền được phân làm nhiều loại phụ thuộc vào kỳ hạn và thỏa thuận lãi suất. Hợp đồng vay tiền thường được thực hiện trong thời gian dài, có nhiều thay đổi, bổ sung nên Thẩm phán cần chú ý để xác định, nắm bắt được quá trình diễn biến của hợp đồng vay và mức lãi suất trong quá trình chuẩn bị xét xử.

Ngoài ra đối tượng của hợp đồng vay tiền là tiền mặt, không cần tốn thời gian cho việc định giá tài sản tranh chấp như những loại tranh chấp hợp đồng tài sản khác, mà chỉ cần dựa trên tổng số tiền tranh chấp yêu cầu giải quyết để xác định mức tạm ứng án phí. Việc xác định tiền tạm ứng án phí và mức án phí sau khi xét xử được xác định một cách dễ dàng.

1.3. Các nguyên tắc cơ bản trong giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền

Các nguyên tắc cơ bản trong giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền cũng giống như nguyên tắc giải quyết tranh chấp nói chung, bao gồm:

Thứ nhất, tôn trọng quyền tự định đoạt của các bên. Quyền tự định đoạt của các bên thể hiện sự tôn trọng các quyền cơ bản của con người, trong đó vai trò của các bên luôn được đề cao trong tất cả các giai đoạn tố tụng. Cụ thể, trong tranh chấp hợp đồng vay tiền một số trường hợp không có chứng cứ, tài liệu hay người làm chứng. Từ đó, các bên có quyền tự bảo vệ mình trong khuôn khổ pháp luật và đạt được kết quả phù hợp nhất đối với xã hội. Người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đều có quyền quyết định và tự định đoạt trong việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu; trong việc thỏa thuận; trong việc lựa chọn người đại diện, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình và kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án. Nguyên tắc quyền tự định đoạt của các bên có ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các bên khi tham gia vào các quan hệ dân sự và xảy ra mâu thuẫn, tranh chấp. Đồng thời, giúp ổn định trật tự xã

hội, giữ vững kỉ cương xã hội, bảo vệ quyền, lợi ích của nhân dân.

Thứ hai, nguyên tắc cung cấp tài liệu, chứng cứ và chứng minh. Tòa án chỉ có thể giải quyết khi có đầy đủ chứng cứ, tài liệu liên quan tới tranh chấp hợp đồng vay tiền. Một vài trường hợp thực tế phát sinh tranh chấp hợp đồng vay tiền không có hợp đồng vay thì lúc này chỉ những người trong cuộc biết được sự việc, đưa ra yêu cầu thì họ phải cung cấp cho Tòa án chứng cứ và chứng minh làm rõ yêu cầu của mình hay bác bỏ ý kiến người khác. Các bên được bình đẳng về quyền, nghĩa vụ của mình trong cung cấp tài liệu, chứng cứ, lý lẽ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Từ đó, Tòa án sẽ thống kê, nắm bắt được tài liệu, chứng cứ đủ điều kiện để giải quyết tranh chấp.

Thứ ba, Tòa án phải tạo điều kiện thuận lợi, tiến hành hòa giải cho các bên vay và cho vay với nhau trong việc giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền, không nhất thiết phải đưa vụ án ra xét xử. Bởi đây là phương pháp giải quyết văn minh, có nhiều ưu điểm. Trong loại tranh chấp hợp đồng vay tiền, hòa giải chiếm tỷ lệ thành công cao, do tính chất đặc trưng của loại tranh chấp này. Việc hòa giải phải được tiến hành trên sự tự nguyện của đương sự và đúng quy định của pháp luật.

Thứ tư, nguyên tắc xét xử kịp thời, độc lập, công bằng và chỉ tuân theo pháp luật của hội đồng xét xử. Tòa án có trách nhiệm trong suốt cả quá trình xét xử và thể hiện cuối cùng trong nội dung phán quyết, được xem như tôn chỉ, mục đích hướng tới và đạt được trong quá trình tố tụng. Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập, không bị ràng buộc bởi kết luận của Viện kiểm sát. Không cá nhân, tổ chức nào can thiệp trái pháp luật vào hoạt động xét xử. TAND phải áp dụng đúng pháp luật để bảo đảm cho đương sự được bình đẳng trong tố tụng và cơ sở bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp là đều dựa trên chứng cứ, TAND thực hiện đầy đủ các quyền tố tụng, áp dụng chế tài tố tụng đúng và kịp thời, tôn trọng quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự. Tranh chấp hợp đồng vay tiền Tòa án xét xử công khai trừ trường hợp xét xử

kín để giữ bí mật kinh doanh hay theo yêu cầu chính đáng của họ [28], [30].

Thứ năm, giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền còn theo nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt giới tính, dân tộc, tôn giáo, ngành nghề, địa vị xã hội. Người tham gia tố tụng được dùng tiếng nói chữ viết của dân tộc mình trước Tòa. Do đó, khi người tham gia tố tụng không biết tiếng Việt thì cần có người phiên dịch.

Kết luận Chương 1

Hợp đồng vay tiền là một loại giao dịch dân sự, là hợp đồng vay tài sản với đối tượng của hợp đồng là tiền, hợp đồng vay tiền mang những đặc điểm pháp lý như hợp đồng vay tài sản khác. Với loại tài sản đặc biệt là tiền nên việc giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền mang những đặc trưng riêng về thẩm quyền giải quyết, đương sự trong tranh chấp, tài liệu chứng cứ làm cơ sở giải quyết tranh chấp và trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp. Trong đó đặc trưng về tài liệu, chứng cứ trong giải quyết tranh chấp hợp đồng vay là khác biệt nhất. Tài liệu, chứng cứ là những bản hợp đồng sơ sài do sự thiếu hiểu biết pháp luật của người dân. Trong đó chiếm phần không nhỏ chỉ là hợp đồng miệng gây khó khăn trong việc thu thập, xác minh chứng cứ làm cơ sở thụ lý, tiếp nhận và giải quyết vụ án. Nhưng nhìn chung khi giải quyết bất kỳ một loại tranh chấp hợp đồng nào hay một vụ án dân sự nào, TAND cũng đều phải tuân theo những nguyên tắc chung trong quá trình tố tụng đã được quy định cụ thể trong bộ luật tố tụng dân sự hiện nay. Người dân có quyền yêu cầu các thiết chế tư pháp thực thi pháp luật, bảo hộ quyền theo quy định. Việc giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền là góp phần bảo vệ quyền và lợi ích của các bên trong tranh chấp, đảm bảo an ninh, thiết lập một xã hội văn minh khi cơ chế tài phán minh bạch, công khai, kịp thời, hữu hiệu.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG VAY TIỀN TỪ TỈNH BÌNH ĐỊNH

2.1. Khởi kiện và thụ lý giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền

2.1.1. Khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tiền

Khởi kiện yêu cầu Tòa án có thẩm quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình là một trong những biện pháp hữu hiệu để họ bảo vệ quyền dân sự của mình. Trong các vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền thì các đương sự thường phát sinh mâu thuẫn về quyền và lợi ích liên quan đến khoản tiền cho vay, mâu thuẫn về lãi suất hoặc mâu thuẫn về tài sản đảm bảo cho khoản vay. Khi không thể tự thỏa thuận thì họ nộp đơn kiện yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong quyền khởi kiện, quan điểm lập pháp của BLTTDS 2015 mang tính đột phá hơn BLTTDS 2004 ở việc thừa nhận cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân được khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề được pháp luật quy định và cả những vấn đề chưa được pháp luật quy định. Tòa án không được từ chối giải quyết những vụ việc dân sự với lý do chưa có điều luật áp dụng theo quy định tại Điều 4 BLTTDS 2015. Mặt khác, bên cạnh quy định Tòa án không được từ chối giải quyết những vụ việc với lý do chưa có điều luật áp dụng liệu có mâu thuẫn với nguyên tắc làm việc của Thẩm phán là chỉ tuân theo pháp luật đã được ghi nhận trong Hiến pháp và Luật Tổ chức Tòa án nhân dân?. Trong bối cảnh thực tế hiện nay, quy định mới này tương đối phù hợp. Bởi lẽ chủ trương của Đảng về chiến lược cải cách tư pháp đã được ghi nhận trong Nghị quyết số 49-NQ/TW với mục tiêu xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý và phát triển hệ thống án lệ. Bên cạnh đó, trên thực tế áp dụng quy định mới Tòa án không được từ chối giải quyết những vụ việc dân sự với lý do chưa có điều luật áp

dụng sẽ phát sinh những khó khăn cần có văn bản hướng dẫn cụ thể trong việc áp dụng quy định này.

Bên vay hay bên cho vay khi có nhu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết để bảo vệ lợi ích của mình thì phải lập đơn khởi kiện kèm với các chứng cứ, tài liệu hợp pháp có liên quan như: bản hợp đồng do các bên ký kết hoặc giấy tờ xác nhận các bên đã giao kết hợp đồng; các chứng cứ, tài liệu phản ánh quá trình thực hiện việc trả nợ gốc hay lãi của các bên; hợp đồng phụ về thế chấp tài sản đảm bảo khoản vay; các chứng cứ, tài liệu có liên quan khác. Hiện nay có rất nhiều phương thức gửi đơn khởi kiện theo quy định nhà nước: nộp trực tiếp tại Tòa án, gửi đến Tòa qua bưu điện và phương thức gửi trực tuyến bằng hình thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử mới được bổ sung trong BLTTDS 2015. Với việc đa dạng phương thức gửi đơn khởi kiện, khẳng định trong mọi trường hợp Tòa án đều không thể từ chối nhận đơn khởi kiện và mọi tổ chức, cá nhân có quyền lựa chọn phương thức phù hợp nhất để thực hiện quyền khởi kiện.

2.1.2. Điều kiện thụ lý vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền

2.1.2.1. Điều kiện về chủ thể khởi kiện

Người khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tiền thường là người cho vay và người khởi kiện là các chủ thể phải thỏa mãn theo quy định của pháp luật bao gồm:

- Cá nhân khi khởi kiện phải có đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự, tức là khả năng tự mình thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự và phải có quyền, lợi ích bị xâm phạm trong việc tranh chấp hợp đồng vay tiền. Đối với cá nhân không có đủ năng lực hành vi tố tụng mà có quyền lợi cần được bảo vệ thì phải do người đại diện thay mặt để thực hiện việc khởi kiện;

- Cơ quan, tổ chức khởi kiện khi lợi ích hợp pháp về khoản tiền, lãi suất hay tài sản thế chấp đảm bảo khoản vay trong hợp đồng vay tiền bị xâm phạm hoặc tranh chấp.

2.1.2.2. Điều kiện về thẩm quyền giải quyết tranh chấp

Thẩm quyền giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền được quy định tại Khoản 3 Điều 26 BLTTDS 2015. Theo đó, thẩm quyền giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền được phân định thẩm quyền xét xử theo cấp TAND và thẩm quyền xét xử theo khu vực, lãnh thổ.

a. Thẩm quyền Tòa án các cấp đối với tranh chấp hợp đồng vay tiền

Cấp Tòa án có thẩm quyền xét xử sơ thẩm giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền là TAND cấp huyện và TAND cấp tỉnh. Sự phân định thẩm quyền trong giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền được BLTTDS 2015 quy định theo phương pháp loại trừ. Các tranh chấp hợp đồng vay tiền sẽ thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND cấp tỉnh trừ những trường hợp luật quy định phải do TAND cấp huyện giải quyết. Cụ thể sự phân định thẩm quyền xét xử sơ thẩm là của TAND cấp huyện hay của TAND cấp tỉnh được xác định trên các yếu tố như:

Thứ nhất, yếu tố nước ngoài trong tranh chấp

Yếu tố nước ngoài là thành phần tham gia quan hệ có đương sự ở nước ngoài, hay địa điểm mà tài sản thế chấp liên quan đến quan hệ vay tiền ở nước ngoài, hay căn cứ xác lập, chấm dứt quan hệ pháp luật là ở nước ngoài. Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 37 BLTTDS 2015 những tranh chấp hợp đồng vay tiền có yếu tố nước ngoài thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh. Đương sự ở nước ngoài được hiểu theo hai nghĩa là một hoặc hai bên là người nước ngoài, hoặc đương sự là người Việt Nam nhưng tại thời điểm thụ lý đương sự không có mặt trên lãnh thổ Việt Nam.

Thứ hai, tính chất phức tạp của tranh chấp

Tính chất phức tạp của tranh chấp là sự đa dạng, phức tạp của hợp đồng vay tiền như: số lượng người tham gia vào tranh chấp; quá trình tiến hành hợp đồng kéo dài; lời khai của các bên về quá trình trả, số tiền trả không thống nhất nhau; tài liệu, chứng cứ liên quan tới tranh chấp sơ sài; hay khó khăn

trong áp dụng pháp luật, phải căn cứ vào nhiều quy định của bộ luật mới có thể giải quyết tranh chấp thỏa đáng và chính xác. Những tranh chấp hợp đồng vay tiền mà có tính chất phức tạp TAND cấp tỉnh tự mình lấy lên để giải quyết khi xét thấy cần thiết hoặc theo đề nghị của TAND cấp huyện.

Ngoài hai cấp xét xử sơ thẩm vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền là TAND cấp huyện và TAND cấp tỉnh theo quy định của BLTTDS 2004. BLTTDS 2015 đã bổ sung Tòa chuyên trách TAND cấp huyện và Tòa chuyên trách TAND cấp tỉnh (Tòa dân sự TAND cấp tỉnh). Việc bổ sung các Tòa chuyên trách cấp huyện và cấp tỉnh là cần thiết, phù hợp với tính chất của các vụ án dân sự và đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Một số vụ án dân sự xuất phát từ bản chất riêng của vụ án đó, cần phải có Tòa chuyên trách để giải quyết.

b. Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ trong việc giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền

Trong tranh chấp hợp đồng vay tiền Tòa án nơi cá nhân cư trú, Tòa án nơi cơ quan, tổ chức có trụ sở sẽ có thẩm quyền giải quyết. Trường hợp Tòa án đang thụ lý và giải quyết theo đúng quy định của BLTTDS 2015 về thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ thì Tòa án đó tiếp tục giải quyết mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án có sự thay đổi nơi cư trú, trụ sở hoặc địa chỉ giao dịch của đương sự theo quy định tại Điều 39 BLTTDS 2015. Quy định này sẽ tránh việc thay đổi thẩm quyền không cần thiết mà trên thực tế đã được Tòa thụ lý và đang giải quyết, giúp làm giảm chi phí, thời gian cho Thẩm phán thụ lý mới phải nghiên cứu và tìm hiểu lại từ đầu, giảm thiểu sai sót có thể xảy ra, tránh gián đoạn quá trình giải quyết tranh chấp làm mất thời gian cho các bên đương sự từ đó nâng cao hiệu quả trong giải quyết... Điểm đổi mới này trong BLTTDS 2015 là cập nhật các quy định trong luật nội dung và thực tế phát sinh mà bộ luật trước chưa ghi nhận.

Trường hợp nếu không biết nơi cư trú, làm việc, trụ sở của bị đơn thì

nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc, có trụ sở cuối cùng hoặc nơi bị đơn có tài sản giải quyết hoặc Tòa án nơi cư trú của nguyên đơn, theo quy định tại Điều 40 BLTTDS 2015. Bị đơn, người bị yêu cầu trong vụ án tranh chấp là người bị buộc phải tham gia tố tụng và thường nêu ra những khó khăn để không đến Tòa án. Việc quy định Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án nơi cư trú, làm việc, có trụ sở của bị đơn, người yêu cầu, người đại diện hợp pháp sẽ tạo điều kiện thuận lợi để bị đơn, người bị yêu cầu, người đại diện hợp pháp của họ tham gia tố tụng. Mặt khác, Tòa án này cũng có khả năng điều tra và nắm được các vấn đề của vụ án, trên cơ sở đó có đường lối giải quyết phù hợp.

Vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền được khởi kiện phải thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, phải đúng với cấp Tòa án có thẩm quyền giải quyết và đúng với thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ. Căn cứ theo thẩm quyền giải quyết của mình, Tòa án nơi nhận đơn khởi kiện mới thụ lý vụ án để tiến hành thủ tục tố tụng tiếp theo trong giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền. Nếu vụ án đó thuộc thẩm quyền của Tòa án khác, Thẩm phán chuyển đơn khởi kiện cho Tòa án có thẩm quyền và thông báo cho người khởi kiện.

2.1.2.3. Điều kiện về đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện

Đơn khởi kiện trong vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền cũng như trong các tranh chấp dân sự khác phải đúng cả về nội dung và hình thức. Phải đúng mẫu đơn khởi kiện theo quy định của pháp luật Mẫu 23-DS ban hành kèm Nghị quyết 01/2017/NĐ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017. Kèm theo đơn khởi kiện là các tài liệu chứng minh cho mối quan hệ về vay tiền đó như hợp đồng vay, giấy mượn, giấy xác nhận nợ, biên nhận thanh toán tiền lẫn nhau, hợp đồng thế chấp đảm bảo khoản vay, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất..., để xác minh cho mối quan hệ vay tiền và những mặt liên quan tới hợp đồng

vay tiền đó, chứng minh cho việc ảnh hưởng tới quyền, lợi ích của người khởi kiện. Từ đó có cơ sở để Tòa án thụ lý giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền. Nếu đơn khởi kiện không đủ nội dung theo quy định, Thẩm phán yêu cầu sửa đổi, bổ sung thông tin đơn khởi kiện, nếu người khởi kiện không sửa đổi, bổ sung thì Thẩm phán không tiến hành thụ lý vụ án. Với quy định này trên thực tế phát sinh nhiều trường hợp người khởi kiện không nêu chính xác trong đơn khởi kiện nơi bị đơn cư trú hoặc không biết nơi bị đơn đang cư trú hiện tại vì người bị khởi kiện cố tình che giấu, trốn tránh nghĩa vụ đối người người khởi kiện. Theo quy định của BLTTDS 2004, sửa đổi bổ sung năm 2011 thì Tòa án sẽ không tiến hành thụ lý và trả lại đơn kiện. Đây là điểm khá bất cập trong quy định của BLTTDS 2004. BLTTDS 2015 đã có bước đột phá trong việc cải thiện quy định này khi bổ sung quy định Thẩm phán không trả lại đơn khởi kiện mà xác định người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cố tình che giấu địa chỉ và tiến hành thụ lý theo thủ tục chung tại điểm e Khoản 1 Điều 192 BLTTDS 2015.

Những tài liệu, chứng cứ mà các bên đương sự giao nộp cho Tòa án hoặc do Tòa án thu thập có giá trị pháp lý, làm cơ sở cho hoạt động giải quyết của Tòa án khi: Hợp đồng vay, giấy mượn, giấy xác nhận nợ, giấy biên nhận, giấy tờ chứng minh cho việc vay tiền đó phải là bản chính hoặc bản sao có công chức, chứng thực hợp pháp. Nếu Tòa án tự lấy lời khai của đương sự, người làm chứng bằng văn bản hay ghi âm, ghi hình thì phải đúng trình tự, thủ tục thu thập chứng cứ theo quy định của pháp luật.

Hợp đồng vay tiền thì không cần công chứng, chứng thực nhưng bên cạnh hợp đồng vay tiền thường có hợp đồng thế chấp đảm bảo cho khoản vay thì hợp đồng thế chấp đó phải được công chứng, chứng thực của cơ quan có thẩm quyền và đăng ký giao dịch đảm bảo tại cơ quan công chứng, chứng thực đối với trường hợp hợp đồng thế chấp là bất động sản [14]. Hợp đồng vay tiền thường được lập khá sơ sài không theo mẫu hay lập thành điều khoản

nhưng nó vẫn được chấp nhận, có giá trị pháp lý và không bị vô hiệu về hình thức.

2.1.2.4. Điều kiện về sự việc khởi kiện

Sự việc khởi kiện phải là sự việc chưa được giải quyết bằng một bản án hay quyết định của Tòa án hay quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Bên cạnh đó, việc khởi kiện vụ án phải được tiến hành trong thời hiệu khởi kiện. Thời hiệu khởi kiện của tranh chấp hợp đồng vay trên nợ gốc là vô hạn, nhưng tranh chấp trên lãi suất phát sinh từ khoản nợ gốc thì thời hiệu khởi kiện là 2 năm, kể từ ngày cá nhân, cơ quan, tổ chức biết được quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Đối với hợp đồng vay có kỳ hạn thì thời điểm phát sinh tranh chấp là thời điểm bên vay tiền vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo kỳ hạn thỏa thuận trên hợp đồng. Đối với hợp đồng vay không ghi thời hạn trả, thời điểm phát sinh tranh chấp là thời điểm bên cho vay đòi tiền bên vay, mà bên vay không trả trong một khoản thời gian nhất định. Việc quy định thời hiệu khởi kiện vừa có ý nghĩa bảo vệ quyền lợi hợp pháp của cá nhân, pháp nhân không bị xâm phạm vừa bảo đảm việc giải quyết vụ án tranh chấp được thuận lợi.

2.1.2.5. Điều kiện về tạm ứng án phí

Cũng như các vụ án khác, nộp tiền tạm ứng án phí là điều kiện cuối cùng để Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án. Sau khi nộp đơn khởi kiện và nhận được thông báo nộp tiền tạm ứng án phí của Thẩm phán mà người khởi kiện không nộp tiền tạm ứng án phí trong thời hạn 07 ngày thì Tòa án có thẩm quyền thụ lý cũng không đủ điều kiện để thụ lý vụ án.

2.1.3. Trình tự thụ lý vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền

+ Nhận đơn khởi kiện và nghiên cứu

Nhận đơn khởi kiện một cách trực tiếp tại Tòa án, hoặc thông qua bưu điện, hoặc nhận trực tuyến trên cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có). Tiếp đến Tòa án phân công Thẩm phán phụ trách xem xét đơn khởi kiện.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn khởi kiện Thẩm phán phải xem xét và có một trong các quyết định sau: chuyển đơn khởi kiện giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền cho Tòa án có thẩm quyền khi xem xét những yếu tố về thẩm quyền theo cấp Tòa án, thẩm quyền Tòa án theo lãnh thổ Tòa án nhận thấy đơn khởi kiện không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình; Nếu thấy đơn khởi kiện đã đầy đủ nội dung, hình thức phù hợp và vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền đó thuộc thẩm quyền giải quyết thì tiến hành thụ lý vụ án.

+ Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện

Khi đơn khởi kiện thiếu về nội dung hay đơn khởi kiện không đúng hình thức, Thẩm phán thông báo, yêu cầu người khởi kiện sửa đổi, bổ sung cho đúng theo quy định của pháp luật trong thời hạn do Thẩm phán ấn định nhưng không vượt quá 1 tháng. Trường hợp người khởi kiện bổ sung theo đúng quy định pháp luật thì Tòa án tiếp tục làm thủ tục thụ lý vụ án; nếu họ không sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của Thẩm phán thì Tòa án trả lại đơn khởi kiện.

+ Xác định tiền tạm ứng án phí và thông báo cho người khởi kiện

Khi xem xét đơn khởi kiện thỏa mãn những điều kiện thụ lý nói trên thì Thẩm phán thông báo ngay cho người khởi kiện biết để họ làm thủ tục nộp tiền tạm ứng án phí. Mức án phí trong tranh chấp hợp đồng căn cứ dựa trên tổng giá trị tiền các bên đương sự tranh chấp, yêu cầu Tòa án giải quyết được quy định theo pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án. Mức án phí sơ thẩm đối với tranh chấp hợp đồng vay tiền được tính theo biểu tỷ lệ phần trăm trên tổng số tiền yêu cầu giải quyết tranh chấp, quy định tại Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội [37]:

+ Vào sổ thụ lý vụ án dân sự

Khi người khởi kiện nộp biên lai nộp tiền tạm ứng án phí cho Tòa án

thì Tòa án quyết định thụ lý vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền và vào sổ thụ lý vụ án dân sự tiến hành thủ tục thụ lý vụ án, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý vụ án, Thẩm phán được phân công thụ lý vụ án phải thông báo bằng văn bản cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết vụ án, cho Viện kiểm sát cùng cấp về việc Tòa án đã thụ lý vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền đó.

Bộ luật TTDS 2015 đã có những thay đổi đáng kể so với BLTTDS 2004 về hoạt động thụ lý, thể hiện ở vấn đề: Đã phân công cụ thể nhiệm vụ thụ lý cho một Thẩm phán thực hiện và phân biệt rõ ràng quyền hạn, trách nhiệm của Thẩm phán thụ lý vụ án với Thẩm phán giải quyết vụ án trong Tố tụng dân sự. BLTTDS 2015 chưa khắc phục được hạn chế của BLTTDS 2004 về thụ lý, hoạt động tố tụng chưa được quy định biểu hiện bằng một hình thức văn bản có giá trị công bố công khai [26].

2.2. Chuẩn bị xét xử và hòa giải trong giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền

2.2.1. Chuẩn bị xét xử giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền

Để chuẩn bị xét xử Tòa án sẽ phải tiến hành các công việc chủ yếu như sau: phân công thẩm phán giải quyết vụ án; thông báo thụ lý vụ án; lập hồ sơ vụ án thu thập chứng cứ. Thời hạn chuẩn bị xét xử đối với vụ án giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền là 4 tháng kể từ ngày thụ lý vụ án và được gian hạn thêm thời hạn chuẩn bị nhưng không quá hai tháng. Thủ tục chuẩn bị xét xử tranh chấp hợp đồng vay tiền có những điểm sau:

2.2.1.1. Thông báo thụ lý vụ án trong giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền

Theo Điều 196 BLTTDS 2015, thời hạn thông báo thụ lý là 03 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý vụ án. Thẩm phán phải thông báo bằng văn bản cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. BLTTDS 2015 đã bổ sung các quyền tố tụng của đương sự nhằm đảm bảo sự bình đẳng

trong tố tụng thông qua quy định về tất cả các đương sự bao gồm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều được Thẩm phán thông báo về việc thụ lý vụ án (theo BLTTDS 2004 nguyên đơn không được nhận thông báo về việc thụ lý vụ án). Trường hợp nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án hỗ trợ trong việc gửi tài liệu, chứng cứ thì kèm theo thông báo về việc thụ lý vụ án, Tòa án gửi cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bản sao tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp.

Thực tiễn giải quyết các tranh chấp hợp đồng vay tiền cho thấy, thời hạn 3 ngày làm việc để thực hiện việc thông báo thụ lý vụ án là một bất cập và chưa thật sự phù hợp. Tranh chấp hợp đồng vay tiền là tranh chấp có tính chất đặc thù về đương sự tham gia trong cùng vụ án, các đương sự có thể cư trú ở nhiều địa điểm khác nhau, một số đương sự che giấu địa chỉ cá nhân cư trú hay thay đổi liên tục nơi cư trú mà không khai báo. Do vậy việc để tổng đạt thông báo thụ lý vụ án đầy đủ cho các đương sự trong thời hạn 3 ngày làm việc là khó khăn.

2.2.1.2. Thu thập chứng cứ để lập hồ sơ vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền

+ Lấy lời khai của đương sự, người làm chứng trong vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền

Sau khi thụ lý vụ án, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án tiến hành gửi thông báo thụ lý vụ án đồng thời yêu cầu bị đơn trình bày ý kiến, quan điểm của mình đối với việc khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ liên quan của nguyên đơn bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Bên cạnh văn bản nộp cho Tòa án ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện, bị đơn có quyền yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn. Việc phản tố của bị đơn góp phần cung cấp thêm chứng cứ cho vụ án mang tính chất tranh luận, mâu thuẫn ý kiến gay gắt của tranh chấp hợp đồng vay tiền. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan làm đơn gửi Tòa án, kèm

chứng từ, tài liệu có liên quan tới vụ án nếu người có quyền lợi, nghĩa vụ có yêu cầu độc lập, để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ.

Thông qua việc thực hiện thông báo thụ lý vụ án cho đương sự, thông báo yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập của đương sự với việc đương sự cung cấp chứng cứ. Thẩm phán đã bước đầu thực hiện việc thu thập chứng cứ phục vụ cho việc giải quyết vụ án. Việc lấy lời khai của đương sự, đương sự trình bày ý kiến kèm tài liệu chứng cứ liên quan vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền giúp Thẩm phán có đầy đủ tài liệu, chứng cứ để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp, tình tiết khách quan của vụ án từ đó xác định điều luật cần áp dụng. Đảm bảo việc giải quyết vụ án mang tính khách quan, công bằng và đúng luật và góp phần cho nhận định, đánh giá chứng cứ để giải quyết đúng đắn vụ án

+ *Tập hợp tài liệu, chứng cứ, đơn khởi kiện lập hồ sơ vụ án*

Lập hồ sơ vụ án phụ thuộc vào yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện. Dựa trên yêu cầu đó Thẩm phán xác định chứng cứ, tài liệu liên quan đến vụ án tranh chấp từ đó yêu cầu các đương sự khởi kiện cung cấp. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án là người trực tiếp lập hồ sơ vụ án. Khi nhận được tài liệu, chứng cứ liên quan tới vụ án do người khởi kiện cung cấp Thẩm phán phải đưa chúng vào hồ sơ vụ án. Thủ tục giao nhận chứng cứ tài liệu được quy định tại Điều 96 BLTTDS 2015. Các tài liệu có trong hồ sơ phải được sắp xếp theo thứ tự nhất định để thuận tiện cho việc nghiên cứu, sử dụng.

Trong tổ tụng giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền, các đương sự có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ cho yêu cầu của mình. Hoặc yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ thì tòa án có thể áp dụng các biện pháp thu thập chứng cứ do pháp luật quy định tại Điều 97 BLTTDS 2015. Từ đó Tòa án tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ thực hiện các thủ tục để xác minh những vấn đề liên quan đến tài sản thế chấp đảm bảo khoản vay như: Tình trạng thực tế của tài

sản thế chấp, hiện trạng có thay đổi gì so với khi được thế chấp không, có ai tranh chấp các quyền đối với tài sản thế chấp, tại địa chỉ nơi tài sản thế chấp có ai cư trú hoặc sử dụng vào mục đích khác không,... Việc Thẩm phán tiến hành thu thập chứng cứ thay cho đương sự khi có yêu cầu là hết sức cần thiết, làm cho việc giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền mang tính khách quan, không có việc chỉ xem xét chứng cứ, tài liệu do một bên đương sự cung cấp, làm lợi cho đương sự này nhưng lại xâm phạm quyền lợi ích chung của các đương sự khác.

+ *Về định giá tài sản trong vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền*

Định giá tài sản thế chấp đảm bảo khoản vay là một biện pháp thu thập chứng cứ có ý nghĩa quan trọng trong quá trình giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền mà có thế chấp tài sản để đảm bảo cho khoản vay đó. Các đương sự có quyền thỏa thuận lựa chọn tổ chức thẩm định giá tài sản và cung cấp kết quả thẩm định giá cho Tòa án. Báo cáo kết quả thẩm định giá của tổ chức thẩm định giá được coi là chứng cứ nếu việc thẩm định giá được tiến hành theo đúng quy định pháp luật. BLTTDS 2015 đã mở rộng quyền của đương sự hơn so với BLTTDS 2004 đối với biện pháp thu thập chứng cứ là định giá tài sản, khi các đương sự tự thỏa thuận việc định giá và cung cấp kết quả thẩm định cho Tòa án. Việc định giá được Tòa án chủ động quyết định hoặc theo yêu cầu của đương sự. Trường hợp có căn cứ rõ ràng chứng minh mức giá các bên đương sự thỏa thuận thấp nhằm mục đích trốn thuế hoặc giảm mức nộp án phí thì Tòa án chủ động quyết định định giá [34]. Trước khi Tòa án ra quyết định định giá tài sản, Tòa án gửi văn bản đến cơ quan cùng cấp, cơ quan chuyên môn cử người có trình độ tham gia Hội đồng định giá tài sản. Thực tế việc áp dụng các biện pháp thu thập chứng cứ, tài liệu định giá tài sản gặp nhiều vướng mắc. Theo trình tự nêu trên, trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận được công văn yêu cầu của Tòa án, cơ quan tài chính và các cơ quan chuyên môn khác phải có công văn gửi Tòa án về

việc cử người tham gia Hội đồng định giá [34]. Trên thực tế, cơ quan tài chính và các cơ quan chuyên môn có văn bản trả lời cử cán bộ tham gia hội đồng định giá tài sản là rất ít vì ngại dính dáng tới những công việc liên quan tới vụ án tranh chấp, kiện tụng. Từ thực trạng như vậy, BLTTDS 2015 đã bổ sung quy định Tòa án được yêu cầu cơ quan quản lý có thẩm quyền trực tiếp chỉ đạo cơ quan tài chính và các cơ quan chuyên môn thực hiện yêu cầu của Tòa án. Hiện nay các cơ quan chuyên môn chưa có cán bộ chuyên trách trong lĩnh vực định giá tài sản. Do đó, khó thống nhất được thời gian mà tất cả các thành viên tham gia định giá, dẫn đến kéo dài thời gian giải quyết vụ án.

2.2.2. Thủ tục hòa giải và công nhận sự thỏa thuận của đương sự

Hòa giải trong quá trình giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền là một quy định rất cần thiết và có ý nghĩa rất lớn. Bởi tranh chấp hợp đồng vay tiền xuất phát từ thỏa thuận lúc đầu của hai bên với nhau. Vì vậy việc hòa giải trong giai đoạn chuẩn bị xét xử là tạo cho họ cơ hội thiết lập lại thỏa thuận giữa các bên, rút ngắn thời gian cho việc giải quyết vụ án, giữ được mối quan hệ tình cảm giữa các bên. Ngoài ra, việc hòa giải còn góp phần quan trọng vào việc nâng cao nhận thức, hiểu biết pháp luật trong nhân dân. Giúp Tòa án có điều kiện nắm vững hơn nội dung vụ án, hiểu rõ hơn tâm tư, tình cảm và vướng mắc trong suy nghĩ của đương sự. Từ đó xác định được hướng giải quyết nếu hòa giải không thành.

Thẩm phán phụ trách giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền tiến hành mở phiên họp để kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, tài liệu. Việc hòa giải được tiến hành đồng thời trong phiên họp này. Nếu không tiến hành hòa giải được do bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt; đương sự có lý do chính đáng không tham gia phiên họp hòa giải được; một trong các bên đương sự đề nghị không tiến hành hòa giải thì phiên họp chỉ kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Đây là quy định hoàn toàn mới

của BLTTDS 2015 so với BLTTDS 2004 nhằm thực hiện nguyên tắc tranh tụng trong tố tụng dân sự, đảm bảo sự minh bạch, công khai để đương sự trong vụ án có cơ hội tiếp cận toàn bộ chứng cứ, tài liệu của vụ án một cách bình đẳng, trực tiếp nhằm đảm bảo giải quyết vụ án một cách khách quan và đúng pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích của các đương sự trong vụ án.

Các bên tranh chấp hòa giải được với nhau về các vấn đề cần giải quyết trong tranh chấp hợp đồng vay tiền như cách thức trả khoản vay, thời hạn trả, cách tính lãi suất và cả mức án phí mỗi bên phải chịu khi hòa giải thành thì Tòa án tiến hành lập biên bản hòa giải thành, gửi ngay cho các bên tham gia hòa giải và ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Những vụ tranh chấp hợp đồng vay tiền phần lớn đều hòa giải thành, vì tranh chấp vay tiền đã được xác lập, giao kết lúc ban đầu trên cơ sở hợp đồng bằng văn bản, giấy mượn viết tay hay hợp đồng miệng có cơ sở, căn cứ xác định. Tranh chấp và mâu thuẫn phát sinh ở việc bên vay không trả khoản tiền vay hay lãi vay hay bên vay không thực hiện đúng thời hạn trả nợ. Bên cạnh đó, bên cho vay muốn nhận lại khoản tiền đã cho vay, không muốn thủ tục pháp lý rắc rối, mất thời gian và bên vay cũng muốn thỏa thuận để thực hiện việc trả khoản tiền vay cho bên cho vay trong thời hạn trả khoản vay có lợi hơn. Nên ở giai đoạn hòa giải, khi các bên thỏa thuận được về cách thức trả, thời hạn trả, lãi suất trên khoản vay và cả bên chịu án phí, phần trăm án phí mỗi bên phải chi trả cho mức án phí (mặc dù theo quy định mỗi bên chịu một nửa án phí nếu hòa giải thành công) thì hai bên sẽ thống nhất. Còn lại phần không nhiều những tranh chấp hợp đồng vay tiền không hòa giải thành phải tiến hành đưa ra xét xử bởi tranh chấp phát sinh trên số tiền đã vay hay số tiền còn nợ lại mà bên vay và cho vay không thống nhất và chứng cứ, tài liệu không chứng minh được khoản tiền nợ lại, bên vay cố tình không tiến hành trả hoặc không còn khả năng trả khoản vay cho bên cho vay..., dẫn đến không thỏa thuận được.

2.2.3. Ra quyết định tố tụng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử tranh chấp hợp đồng vay tiền Tòa án có thể ra một trong số các quyết định tố tụng như Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự; Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án; Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án; Quyết định đưa vụ án ra xét xử.

+ Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự

Khi phiên họp hòa giải kết thúc, các bên đương sự trong tranh chấp hợp đồng vay tiền đã tìm được tiếng nói chung, đã thỏa thuận được với nhau về giải pháp giải quyết mọi vấn đề tranh chấp một cách phù hợp, đảm bảo được quyền lợi, nghĩa vụ của các bên đương sự. Tòa án tiến hành ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự sau 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành. Đây là khoản thời gian để các đương sự suy nghĩ lại lần nữa những nội dung họ đã thỏa thuận. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày ra Quyết định công nhận sự thỏa thuận, Tòa án phải gửi quyết định đó cho đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp theo quy định tại Điều 212 BLTTDS 2015 và hiệu lực của Quyết định công nhận sự thỏa thuận theo quy định tại Điều 213 BLTTDS 2015. Việc quy định Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự trong tranh chấp hợp đồng vay tiền có hiệu lực ngay khi được ban hành của BLTTDS 2015 là vì Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự được ban hành từ thỏa thuận tự nguyện của các bên đương sự trên cơ sở thủ tục hòa giải chặt chẽ. Mặt khác, trước khi Tòa án ra Quyết định công nhận sự thỏa thuận, các bên đã có thời gian là 07 ngày để suy nghĩ, cân nhắc những điều đã cam kết. Chính vì khoản thời gian an toàn đó mà quyết định công nhận sự thỏa thuận sau khi ban hành có hiệu lực pháp luật ngay mà vẫn không vi phạm quyền của đương sự. Quyết định công nhận thỏa thuận khép lại quá trình tố tụng đối với việc giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền.

+ *Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án*

Trong quá trình chuẩn bị xét xử, nếu có căn cứ do pháp luật quy định để tạm ngừng việc giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền thì Tòa án sẽ ra Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án, thể hiện bằng Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án. Việc tạm đình chỉ giải quyết vụ án chỉ mang tính chất gián đoạn tạm thời chứ không cho ngừng hẳn việc giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền. Việc xác định căn cứ tạm đình chỉ giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền tuân theo quy định tại Điều 214 BLTTDS 2015. Vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền sẽ bị Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án ra Quyết định tạm đình chỉ giải quyết khi thuộc những trường hợp quy định trong Điều 214 BLTTDS 2015.

Theo đó, vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền còn bị tạm đình chỉ giải quyết khi đợi cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu, chứng cứ quan trọng làm cơ sở để giải quyết tranh chấp theo yêu cầu của Tòa án. Đây là quy định mới được thay đổi, bổ sung trong BLTTDS 2015 so với quy định trong BLTTDS 2004 sửa đổi bổ sung năm 2011. Quy định mới này đã bỏ cụm từ “mà thời hạn giải quyết đã hết” so với quy định trong Điều 189 BLTTDS 2004 sửa đổi bổ sung năm 2011. Sự thay đổi này đã dẫn đến những bất cập trong quá trình áp dụng. Làm gia tăng số lượng án bị tạm đình chỉ vào các tháng cuối năm tổng kết thi đua của ngành Tòa án để chạy theo thành tích. Điều này ảnh hưởng lớn đến lợi ích và thời gian của người dân.

Trường hợp đợi kết quả xử lý văn bản quy phạm pháp luật có liên quan tới việc giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan quản lý cấp trên mà Tòa án đã có văn bản kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung. Căn cứ này là điểm mới bổ sung của BLTTDS 2015 so với BLTTDS 2004. Theo đó, trong thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án tranh

chấp hợp đồng vay tiền, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án ra Quyết định tạm đình chỉ vì lý do trên. Sau thời hạn 01 tháng, kể từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhận được văn bản kiến nghị của Tòa án cấp cao mà không có văn bản trả lời thì Thẩm phán tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Căn cứ này bổ sung để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân theo quy định của Luật tổ chức Tòa án nhân dân 2014 là “Trong quá trình xét xử vụ án, Tòa án phát hiện và kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ văn bản pháp luật trái với Hiến pháp, Luật, Nghị định, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức...” [30]. Trong thời gian tạm đình chỉ giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc cơ quan, tổ chức, cá nhân nhằm khắc phục những lý do dẫn đến tạm đình chỉ giải quyết vụ án trong thời gian ngắn nhất.

Điều 216 của BLTTDS 2015 quy định về căn cứ tạm đình chỉ giải quyết vụ án còn bổ sung quy định của Điều 191 BLTTDS 2004 về thời hạn giải quyết tiếp vụ án sau khi căn cứ tạm đình chỉ không còn. Theo đó, sau thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày tạm đình chỉ giải quyết vụ án không còn thì Thẩm phán phải ra quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự và gửi quyết định đó cho đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp. Quy định này nhằm báo kịp thời cho đương sự được biết để nhanh chóng tiến hành thủ tục tố tụng tiếp theo tránh việc kéo dài việc giải quyết vụ án và giúp Viện kiểm sát cùng cấp nắm bắt, kiểm tra giám sát quy trình tố tụng của Tòa án để đảm bảo công bằng, bình đẳng cho người tham gia tố tụng.

Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án hết hiệu lực từ ngày Thẩm phán ban hành Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền và Thẩm phán tiếp tục giải quyết vụ án.

+ *Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án*

Tòa án ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 217 của BLTTDS 2015. Theo đó, vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền sẽ bị đình chỉ giải quyết khi nguyên đơn hoặc bị đơn là cá nhân đã chết mà không tìm được người thừa kế quyền và nghĩa vụ của họ. Cơ quan, tổ chức bị giải thể, phá sản mà không có cơ quan, tổ chức, cá nhân nào thừa kế quyền và nghĩa vụ tổ tụng của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó [15]. Hoặc trường hợp, người khởi kiện rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện hoặc nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng cũng không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bên cạnh những trường hợp được quy định này là thừa kế từ Điều 192 BLTTDS 2004, BLTTDS 2015 còn thay đổi, bổ sung thêm nhiều trường hợp đình chỉ giải quyết vụ án khác mà vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền sẽ bị đình chỉ giải quyết như:

- Trường hợp nguyên đơn không nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản và chi phí tố tụng khác theo quy định. Trường hợp bị đơn có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập không nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản và chi phí tố tụng khác theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 217 BLTTDS 2015 thì Tòa án đình chỉ việc giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền. Quy định này được BLTTDS 2015 bổ sung là vô cùng hợp lý và có ý nghĩa thực tiễn trong xét xử. Quy định này là nhằm ràng buộc các đương sự có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tố tụng để Tòa án có cơ sở giải quyết vụ án, trên cơ sở tôn trọng quyền quyết định và định đoạt của đương sự, khi họ không thực hiện các nghĩa vụ tố tụng để vụ án được giải quyết thì Tòa án mặc nhiên hiểu họ đã chủ động từ chối việc được Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp liên quan đến yêu cầu của họ trong vụ án.

- Trường hợp đương sự có yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ án và thời hiệu khởi kiện đã hết quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 217 BLTTDS 2015. Thời hiệu khởi

kiện của tranh chấp hợp đồng vay tiền là hai năm [27], thời hiệu khởi kiện trên nợ gốc của hợp đồng vay tiền không áp dụng thời hiệu khởi kiện, còn phần lãi phát sinh trên hợp đồng vay tiền thì có thời hiệu khởi kiện là hai năm [20]. Tòa án không chủ động xem xét thời hiệu khởi kiện còn hay hết để đình chỉ giải quyết vụ án mà chỉ khi nào đương sự yêu cầu đình chỉ vì thời hiệu khởi kiện đã hết thì Tòa án mới tiến hành xem xét thời hiệu khởi kiện để đình chỉ giải quyết. Trường hợp đương sự không yêu cầu, dù vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền không còn thời hiệu khởi kiện thì Tòa án vẫn xét xử, không đình chỉ. Quy định này thay đổi hoàn toàn khác quy định của BLTTDS 2004 trước đây. Điểm h Khoản 1 Điều 192 BLTTDS 2004 quy định khi thời hiệu khởi kiện đã hết thì Tòa án phải đình chỉ giải quyết vụ án, không phụ thuộc vào yêu cầu của đương sự. Việc thay đổi, bổ sung quy định này nhằm tôn trọng quyền tự định đoạt của đương sự, hạn chế sự can thiệp mang tính hành chính quyền lực của Tòa án, để Tòa án thực hiện đúng trách nhiệm và quyền tư pháp như quy định của Hiến pháp 2013.

- Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, nếu nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện hoặc đã được triệu tập lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng cũng không đề nghị xét xử vắng mặt và đồng thời bị đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan rút toàn bộ yêu cầu độc lập thì Tòa án ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án, xóa tên vụ án đó trong sổ thụ lý và trả lại đơn khởi kiện, kèm chứng cứ, tài liệu. Quyết định đình chỉ trong trường hợp này có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm; còn nếu bị đơn không rút hoặc chỉ rút một phần yêu cầu phản tố thì Tòa án ra Quyết định giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn lúc này nguyên đơn trở thành bị đơn, bị đơn trở thành nguyên đơn; nếu bị đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không rút hoặc chỉ rút một phần yêu cầu độc lập thì Tòa án ra Quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu

phản tố của bị đơn lúc này người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thành nguyên đơn, người nào bị kiện theo đơn yêu cầu độc lập trở thành bị đơn. Các quyết định đình chỉ giải quyết trong trường hợp này không được kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

- Đối với vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền được xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm sau khi có quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm mà Tòa án quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án thì Tòa án đồng thời phải giải quyết hậu quả của việc thi hành án, các vấn đề khác có liên quan (nếu có); trường hợp nguyên đơn rút đơn khởi kiện đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt thì việc đình chỉ giải quyết vụ án phải có sự đồng ý của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Theo quy định tại Khoản 4 Điều 217 BLTTDS 2015, đây là quy định hoàn toàn mới so với BLTTDS 2004. Nhưng quy định này khó khăn trong thực tiễn áp dụng, vì ngôn ngữ lập pháp trong quy định này dẫn đến không thống nhất cách hiểu trong hoạt động xét xử vì không thể xác định được hậu quả thi hành án ở đây là gì?.

+ Quyết định đưa vụ án ra xét xử

Tòa án ra Quyết định đưa vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền ra xét xử khi việc hòa giải không đạt được kết quả và cũng không có căn cứ để tạm đình chỉ hoặc đình chỉ vụ án. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án có thẩm quyền ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 220 BLTTDS 2015. Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải được gửi cho các đương sự, Viện kiểm sát cùng cấp sau 3 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định.

Trường hợp nhận được yêu cầu thay đổi những người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng trước khi mở phiên tòa thì tùy trường hợp Chánh án Tòa án hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát sẽ xem xét quyết định.

2.3. Phiên tòa sơ thẩm giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền

Về nguyên tắc, phiên tòa sơ thẩm vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền

được tiến hành như các phiên tòa sơ thẩm vụ án dân sự khác quy định tại Chương XIV gồm 47 Điều từ Điều 222 đến Điều 269 của BLTTDS. Theo đó, phiên tòa sơ thẩm vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền được tiến hành theo thủ tục bắt đầu phiên tòa, tranh tụng tại phiên tòa, nghị án và tuyên án. So với BLTTDS 2004 thì trình tự thủ tục từ bắt đầu phiên tòa, thủ tục hỏi tại phiên tòa, tranh luận tại phiên tòa và cuối cùng là nghị án và tuyên án. BLTTDS 2015 quy định trình tự sơ thẩm có rất nhiều sự khác biệt cả về nội dung và hình thức so với BLTTDS 2004.

Theo BLTTDS 2015 đầu tiên là khai mạc phiên tòa, chủ tọa phiên tòa khai mạc và đọc Quyết định đưa vụ án ra xét xử và xem xét các điều kiện cần và đủ để tiến hành phiên tòa về sự có mặt của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người giám định, Kiểm sát viên theo quy định tại các Điều 227 đến 232 trong BLTTDS 2015. Sau đó, Hội đồng hỏi đương sự về việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu để xem xét hay có thỏa thuận với nhau. Việc đương sự thỏa thuận, thương lượng giải quyết tranh chấp trong mọi giai đoạn tố tụng dân sự được Nhà nước khuyến khích. Quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự về việc giải quyết vụ án được lập thành văn bản và có hiệu lực ngay.

Trong thủ tục khai mạc phiên tòa bổ sung thêm hai nội dung chủ tọa phiên tòa phải thực hiện: Chủ tọa phiên tòa yêu cầu người làm chứng phải cam kết khai báo đúng sự thật, nếu khai không đúng phải chịu trách nhiệm pháp luật trừ trường hợp người chưa thành niên; yêu cầu người giám định, người phiên dịch cam kết cung cấp kết quả giám định chính xác, phiên dịch đúng nội dung cần phiên dịch. Trong tố tụng dân sự, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch là những người tham gia tố tụng khác, họ không có quyền và lợi ích liên quan trực tiếp trong vụ án. Tuy nhiên, họ có vai trò rất quan trọng trong việc hỗ trợ Tòa án và các đương sự xác định sự thật khách quan của vụ án và bảo vệ được các quyền và lợi ích hợp pháp. Vì vậy,

họ cần ý thức rõ trách nhiệm của mình trước pháp luật, trước Tòa án khi tham gia tố tụng. BLTTDS 2015 bổ sung hai quy định này là hoàn toàn cần thiết, để họ thực sự nhận thấy vai trò của mình từ đó suy nghĩ và thực hiện hành vi tố tụng một cách có trách nhiệm. Tại Điều 232 bổ sung quy định mới so với quy định trong BLTTDS 2004 sửa đổi bổ sung năm 2011 là Kiểm sát viên được phân công phiên tòa “nếu Kiểm sát viên vắng mặt thì Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử, không hoãn phiên tòa”. Quy định mới này là hợp lý vì trên thực tế đã có nhiều phiên tòa sơ thẩm phải bị hoãn vì lý do vắng mặt của Viện kiểm sát. Ngoài ra, việc quy định không bắt buộc phải có đại diện Viện kiểm sát tham gia các phiên tòa sơ thẩm cũng không làm mất đi hoặc hạn chế quyền giám sát hoạt động tư pháp của Viện kiểm sát. Viện kiểm sát có thể thực hiện quyền kiểm sát của mình thông qua kiểm tra hồ sơ vụ án để thực hiện quyền kháng nghị, kiến nghị hoặc yêu cầu (theo quy định tại khoản 1 Điều 21). Quy định này phù hợp bởi lẽ “nếu không có Viện kiểm sát tham gia là phù hợp nguyên tắc lợi ích tư đang được tố tụng thế giới tôn trọng. Nếu cho Viện kiểm sát tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm dân sự chỉ để nhận định về tố tụng xem tòa xử đúng hay sai thì không có ý nghĩa” [44].

Phần tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền dựa theo quy định từ Điều 247 đến Điều 263 BLTTDS 2015. Tranh tụng tại phiên tòa của vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền gồm việc trình bày chứng cứ, hỏi, đối đáp, trả lời và phát biểu quan điểm, lập luận và đánh giá về chứng cứ, tình tiết của vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền. việc tranh tụng tại phiên tòa được tiến hành dưới sự điều khiển của chủ tọa phiên tòa. Chủ tọa phiên tòa không được hạn chế thời gian tranh tụng, tạo điều kiện cho những người tham gia tố tụng trình bày hết ý kiến nhưng có quyền yêu cầu họ ngừng trình bày những ý kiến không liên quan tới vụ án. Phần tranh tụng tại phiên tòa là nội dung hoàn toàn mới được bổ sung trong BLTTDS 2015, điều này cho thấy tố tụng tranh tụng là quan điểm lập pháp được chú trọng. Quan điểm

này là cụ thể hóa Hiến pháp 2013 và Luật tổ chức Tòa án nhân dân 2014 về hoạt động tố tụng của Tòa án, phải đảm bảo nguyên tắc tranh tụng được thực hiện đầy đủ và xuyên suốt trong quá trình giải quyết. Bên cạnh đó, tồn tại một số bất cập khi áp dụng vào thực tế. Khi trường hợp đương sự phát biểu, đánh giá về chứng cứ, đề xuất quan điểm liên quan vụ án quá dài, trùng lặp nội dung làm mất thời gian xét xử vụ án.

Trong phần tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm theo quy định BLTTDS 2015 có thủ tục tạm ngừng phiên tòa. Trong quá trình xét xử, Hội đồng xét xử có quyền quyết định tạm ngừng phiên tòa khi có một trong các căn cứ như: Do tình trạng sức khỏe hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan khác mà người tiến hành tố tụng không thể tiếp tục tham gia phiên tòa, trừ trường hợp người tham gia tố tụng có yêu cầu xét xử vắng mặt; Cần xác minh, thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ mà nếu không thực hiện thì không thể giải quyết được tranh chấp này và không thể thực hiện ngay tại phiên tòa; Chờ kết quả giám định bổ sung, giám định lại; Các bên đương sự đề nghị Tòa án tạm ngừng phiên tòa để các bên đương sự tự hòa giải. Việc tạm ngừng phiên tòa phải được ghi vào biên bản phiên tòa. Thời hạn tạm ngừng không quá 01 tháng. Quy định tạm ngừng phiên tòa là quy định hoàn toàn mới được bổ sung tại Điều 259 trong BLTTDS 2015. Giúp phân biệt rõ ràng căn cứ tạm ngừng với căn cứ hoãn phiên tòa để đảm bảo sự thống nhất trong thực tiễn xét xử.

Ngoài ra BLTTDS 2015 có sự thay đổi trong việc quy định những nội dung phát biểu của Kiểm sát viên tại tòa sơ thẩm tại Điều 262. Theo đó, trong tranh chấp hợp đồng vay tiền, sau khi những người tham gia tố tụng phát biểu tranh luận và đối đáp xong, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải

quyết vụ án. Ngay sau khi kết thúc phiên tòa, Kiểm sát viên phải gửi văn bản phát biểu ý kiến cho Tòa án để lưu vào hồ sơ vụ án. Sự thay đổi này bổ sung thêm quyền cho Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm xong nếu kiểm sát viên vắng mặt thì không bắt buộc Tòa án phải hoãn phiên tòa theo quy định tại Khoản 1 Điều 232 BLTTDS 2015. Trừ trường hợp Viện kiểm sát kháng nghị phúc thẩm. Quy định này nhằm bảo đảm cho việc xét xử, giải quyết vụ án dân sự được nhanh chóng, kịp thời, đề cao trách nhiệm của Kiểm sát viên và của Viện kiểm sát.

Phần nghị án và tuyên án của phiên tòa sơ thẩm vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền theo quy định tại Điều 264 đến Điều 269 BLTTDS 2015. Nghị án là việc hội đồng xét xử xem xét, giải quyết vụ án căn cứ kết quả của việc hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền, lợi ích hợp pháp đề ra bản án [13]. Phần nghị án giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền, hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật để thảo luận và đưa ra quyết định. Trường hợp vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền có nhiều tình tiết phức tạp, thì Hội đồng xét xử có thể quyết định thời gian nghị án nhưng không quá 05 ngày làm việc, kể từ khi kết thúc tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phải thông báo cho những người có mặt tại phiên tòa và người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa về giờ, ngày và địa điểm tuyên án. Qua nghị án, nếu xét thấy có tình tiết của vụ án chưa được xem xét, việc hỏi chưa đầy đủ hoặc cần xem xét thêm chứng cứ thì Hội đồng xét xử quyết định trở lại việc hỏi và tranh luận.

Sau khi bản án được thông qua, Hội đồng xét xử trở lại phòng xét xử tuyên án. Chủ tọa phiên tòa hoặc một thành viên khác của hội đồng xét xử đọc nguyên văn bản án nếu trường hợp đương sự có mặt nhưng vắng mặt sau phần nghị án thì vẫn tuyên đọc bản án. Trường hợp có đương sự không biết

tiếng Việt thì sau khi tuyên án, người phiên dịch tiến hành dịch lại.

So với BLTTDS 2004, phần nghị án và tuyên án của BLTTDS 2015 bổ sung phần nội dung của Bản án sơ thẩm khi vụ án không có luật điều chỉnh: Thì ngoài việc Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật thì còn phải căn cứ vào tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng, để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Quy định này bổ sung cho việc thực hiện quy định mới tại Điều 4 BLTTDS 2015 “Tòa án không được từ chối giải quyết những vụ án dân sự vì lý do chưa có điều luật áp dụng” thể hiện được tính xuyên suốt, chặt chẽ của BLTTDS 2015.

2.4. Thực tiễn giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền tại tỉnh Bình Định

Trong những năm qua, hoạt động giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền ở tỉnh Bình Định có nhiều tiến bộ đáng kể. Mặc dù số lượng vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền qua các năm theo chiều hướng năm sau cao hơn năm trước, đồng thời, tính chất phức tạp của vụ án cũng tăng dần, nhưng hoạt động giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền vẫn đạt kết quả khá tốt. Theo thống kê của Viện KSND tỉnh Bình Định thì từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tòa án hai cấp đã thụ lý 8.932 vụ án các loại, giải quyết và xét xử 8.748 vụ án, đạt tỷ lệ 97,94%.

Trong năm năm gần đây (2011-2015), số lượng án về tranh chấp hợp đồng vay tiền mà Tòa án đã thụ lý 1344 vụ trong tổng số 6381 vụ án dân sự, đạt tỷ lệ 21,1%. Có thể thấy tranh chấp hợp đồng vay tiền ngày càng tăng trong tổng số các vụ án dân sự được Tòa thụ lý qua các năm thể hiện qua các số liệu sau:

Bảng 2.1. Thống kê các vụ án dân sự về tranh chấp hợp đồng vay tiền được thụ lý mới từ năm 2011 đến năm 2015

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	Tổng
Tranh chấp hợp đồng vay tiền	419	251	355	459	414	1975
Tổng thụ lý sơ thẩm án dân sự	1277	1381	1204	1278	1241	6381
Tỷ lệ (%)	32,8%	18,2%	29,5%	35,9%	33,4%	30,9%

Nguồn: [38], [39], [40], [41], [42]

Qua bảng số liệu này cho thấy số vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền qua các năm đều tăng, đặc biệt trong giai đoạn năm 2014 đến 2015 số lượng vụ án tăng nhanh hơn và chiếm tỷ lệ cao hơn so với các năm trước. Nguyên nhân dẫn đến việc gia tăng này là do tác động của điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Định trong hai năm gần đây, dẫn đến gia tăng vay vốn.

2.4.1. Những kết quả đạt được trong giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền tại Tỉnh Bình Định từ tháng 1 năm 2011 đến tháng 12 năm 2015

Với tổng số lượng án khá nhiều trong kỳ thống kê nhưng đa phần Tòa án hai cấp đều giải quyết hiệu quả hầu hết các vụ án đã thụ lý về tranh chấp hợp đồng vay tiền, chỉ một phần rất nhỏ các vụ án kháng cáo lên cấp trên phúc thẩm. Nhưng kết quả xử án phúc thẩm đều y án hoặc sửa án, một phần rất nhỏ bị phúc thẩm hủy án. Nguyên nhân hủy án chủ yếu là do đương sự thay đổi lời khai, không thuộc lý do chủ quan từ sai sót, năng lực của Thẩm phán. Chưa có bản án, quyết định nào của hai cấp xét xử bị VKSNDTC hủy theo quy định của BLTTDS. Đây là kết quả rất đáng ghi nhận của hai cấp xét xử.

Tình hình giải quyết các vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền của cấp sơ thẩm trên địa bàn tỉnh Bình Định tăng dần qua từng năm. Năm 2011 thụ lý năm 2011 thụ lý mới 419 vụ, đã giải quyết 340 vụ, tỷ lệ giải quyết 81,1%. Năm 2012 thụ lý mới 328 vụ, đã giải quyết 251 vụ, tỷ lệ giải quyết 76,5%,

năm 2013 thụ lý mới 355 vụ, đã giải quyết 275 vụ, tỷ lệ giải quyết 77,5%, năm 2014 thụ lý mới 459 vụ, đã giải quyết 375 vụ, tỷ lệ giải quyết 81,7%, năm 2015 thụ lý mới 414 vụ, đã giải quyết 378 vụ, tỷ lệ giải quyết 91,3%. Mặc dù số lượng án thụ lý mới năm sau tăng hơn năm trước nhưng hoạt động giải quyết của Tòa án hai cấp rất tích cực và nâng dần tỷ lệ giải quyết qua các năm. Giải quyết kịp thời các yêu cầu giải quyết của người dân, hạn chế tình trạng án tồn đọng, kéo dài. Có thể thấy qua các số liệu về hoạt động giải quyết ở cấp sơ thẩm như sau:

Bảng 2.2. Thống kê việc giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền cấp sơ thẩm trên địa bàn tỉnh Bình Định

Năm	Tổng số vụ thụ lý	Tổng số vụ Tòa án đã giải quyết		Trong đó:						Còn lại	Trong đó:
				Công nhận sự thỏa thuận		Đình chỉ giải quyết		Đưa ra xét xử			Quá hạn luật định
		Số vụ	Tỷ lệ (%)	Số vụ	Tỷ lệ (%)	Số vụ	Tỷ lệ (%)	Số vụ	Tỷ lệ (%)		
2011	419	340	81,1%	151	44,4%	39	11,6%	136	40%	79	10
2012	328	251	76,5%	119	47,4%	41	16,3%	58	23,1%	77	9
2013	355	275	77,5%	114	41,5%	89	32,3%	68	24,7%	80	6
2014	459	375	81,7%	165	44%	98	26,1%	98	26,1%	84	11
2015	414	378	91,3%	153	40,5%	82	21,7%	99	26,2%	36	5
Tổng cộng	1975	1619	82%	702	43,3%	349	21,6%	459	28,4%	356	41

Nguồn: [38], [39], [40], [41], [42]

Qua số liệu trên cho thấy số vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền chủ yếu được giải quyết bằng hình thức hòa giải. Khi không thể thương lượng thì mới đưa vụ án ra xét xử. Cụ thể kết quả đạt được trong từng trường hợp giải quyết như sau.

2.4.1.1. Các trường hợp công nhận sự thỏa thuận của các đương sự

Quyết định công nhận thỏa thuận của các đương sự có hiệu lực pháp luật ngay và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Như vậy, để hòa giải thành đòi hỏi Thẩm phán phải có kiến thức pháp luật, sự hiểu biết, kinh nghiệm trong cuộc sống, sự khéo léo, kiên trì trong công tác hòa giải để đưa ra được giải pháp chung nhất cho các bên đương sự về toàn bộ nội dung vụ án. Từ đó rút ngắn được thời gian tố tụng, tiết kiệm được thời gian, kinh phí cho đương sự và Nhà nước. Đội ngũ thẩm phán đã không ngừng nỗ lực trong công tác hòa giải vì Thẩm phán ý thức được tầm quan trọng của việc hòa giải thành, cùng với kinh nghiệm thực tiễn và hiểu biết sâu rộng của mình đã mang lại kết quả cao trong việc hòa giải thành. Có thể thấy được qua số liệu sau: năm 2011 trong tổng số 340 vụ đã giải quyết thì hòa giải thành

151 vụ, đạt tỷ lệ 44,4%; năm 2012 hòa giải thành 119/251 vụ đã giải quyết đạt tỷ lệ 47,4%; năm 2013 hòa giải thành 114/355 vụ đã giải quyết đạt tỷ lệ 41,5%; năm 2014 hòa giải thành 165/459 vụ đã giải quyết, đạt tỷ lệ 44%; năm 2015 hòa giải thành 153/414 vụ đã giải quyết, đạt tỷ lệ 40,5% (Bảng 2.2)

2.4.1.2. Các trường hợp đình chỉ vụ án

Khi các vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền thuộc các trường hợp phải đình chỉ giải quyết thì Tòa án sẽ tiến hành đình chỉ vụ án, trả lại đơn khởi kiện cùng tài liệu, chứng cứ kèm theo. Thực tế, số lượng các vụ án đình chỉ của Tòa án trong 5 năm gần đây chiếm tỷ lệ tương đối trong tổng số các vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền đã giải quyết. Năm 2011 đình chỉ 39/340 vụ; năm 2012 đình chỉ 41/251 vụ đã giải quyết; năm 2013 đình chỉ 89/355 vụ đã giải quyết; năm 2014 đình chỉ 98/459 vụ đã giải quyết; năm 2015 đình chỉ 82/414 vụ đã giải quyết. Lý do chủ yếu của việc đình chỉ là nguyên đơn rút đơn khởi kiện. Với nguyên nhân này thì nguyên đơn có thể nộp đơn khởi kiện lại nhưng trong năm năm gần đây không có vụ án nào đương sự rút đơn mà nộp lại đơn khởi kiện lần hai yêu cầu Tòa án giải quyết và các quyết định đình

chỉ bị kháng cáo, kháng nghị mỗi năm từ một đến hai vụ có năm không có quyết định đình chỉ nào bị kháng cáo, kháng nghị, nhưng so với tổng số lượng án khá nhiều trong một năm thì việc sai sót này là không đáng kể. Đây coi như là một thành công rất lớn. Thành công này xuất phát từ sự khéo léo, linh hoạt trong quá trình hòa giải của Thẩm phán. Phân tích những hậu quả pháp lý, những lợi ích của việc thỏa thuận như về án phí xét xử cho các đương sự để các đương sự tự nguyện đi đến thỏa thuận. Vì vậy, thực tế các vụ án đình chỉ là các vụ án đã giải quyết xong tranh chấp.

2.4.1.3. Các trường hợp xét xử

Trong quá trình thu thập chứng cứ chuẩn bị xét xử, Thẩm phán luôn tuân thủ nghiêm ngặt, chính xác các quy định của BLTTDS, đảm bảo tính khách quan. Khi đưa vụ án ra giải quyết, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các bước tố tụng tại phiên tòa. Phối hợp tốt giữa Viện kiểm sát và Tòa án cũng như giữa Kiểm sát viên và Thẩm phán hạn chế được nhiều sai sót trong quá trình tiến hành giải quyết vụ án. Hạn chế mức thấp nhất việc kháng cáo, kháng nghị lên Tòa án cấp trên, tránh được án bị sửa, hủy và khiếu kiện kéo dài. Trong 5 năm gần đây, số lượng các vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền không nhiều, năm 2011 xét xử 136/340 vụ; năm 2012 xét xử 58/251 vụ đã giải quyết; năm 2013 xét xử 68/355 vụ đã giải quyết; năm 2014 xét xử 98/459 vụ đã giải quyết; năm 2015 xét xử 99/414 vụ đã giải quyết. Những vụ án đưa ra giải quyết là những vụ án phức tạp, đương sự không thể hòa giải với nhau. Qua số liệu thống kê thực tế cho thấy các vụ án được giải quyết tranh chấp bằng cách xét xử ngày càng gia tăng. Cho thấy các vụ án ngày càng phức tạp hơn về quy mô và mức độ không thể tiến hành hòa giải thành. Từ đó đòi hỏi các Thẩm phán phải nâng cao chuyên môn, nâng cao trách nhiệm để đáp ứng nhiệm vụ được giao. Trong 5 năm, từ năm 2011 đến năm 2015, mặc dù có bản án bị kháng cáo, kháng nghị nhưng chiếm tỉ lệ nhỏ. Kết quả xét xử phúc thẩm chủ yếu là y án, sửa án, còn lại chỉ hủy 1 đến 2 vụ một năm, nhưng lỗi

không phải chủ quan từ phía Thẩm phán.

2.4.2. Một số hạn chế trong thực tiễn giải quyết tranh chấp về hợp đồng vay tiền của tỉnh Bình Định

Bên cạnh những kết quả đạt được, nhìn chung trong giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền của tỉnh Bình Định cũng không tránh khỏi những hạn chế. Qua công tác xét xử phúc thẩm của TAND cấp tỉnh và kiểm tra giám đốc thẩm cũng đã phát hiện ra những thiếu sót trong quá trình thụ lý, đình chỉ, tạm đình chỉ, hòa giải thành và xét xử. Cụ thể về thủ tục tố tụng như sau:

Thứ nhất, xác định thời hiệu khởi kiện

Khi giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền cần phải xác định rõ thời điểm phát sinh tranh chấp để xác định thời hiệu khởi kiện hợp đồng vay tiền, từ đó xác định có hay không việc tính lãi suất.

Ví dụ: bản án sơ thẩm số 31/2012/ST-DS ngày 31/03/2012 giữa:

Nguyên đơn: Bà Đào Thị Bảy, sinh năm 1950, trú tại: Khối 2, thị trấn Tam Quan, Hoài Nhơn, Bình Định.

Bị đơn: Bà Đặng Thị Lộc, sinh năm 1969, trú tại: Phụng Du 2, Hoài Hảo, Hoài Nhơn, Bình Định.

Nội dung vụ án: ngày 21/11/2008 bà Đặng Thị Lộc viết và ký giấy biên nhận vay 600.000.000 đồng với chị Đào Thị Bảy với thời hạn vay là 2 tháng. Ngày 21/01/2009, đến hạn thanh toán bà Đặng Thị Lộc không có tiền trả, sau đó bà Đào Thị Bảy vào miền Nam làm ăn.

Ngày 6/11/2011, bà Đào Thị Bảy trở về quê và đòi nợ bà Đặng Thị Lộc không trả. Ngày 7/11/2011, bà viết đơn khởi kiện bà Đặng Thị Lộc yêu cầu bà Lộc phải trả số tiền gốc là 600.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật. Tòa án đã chấp nhận yêu cầu của bà Bảy buộc bà Lộc trả số tiền gốc là 600.000.000 đồng và lãi suất là 242.550.000 đồng (tính từ thời điểm vi phạm nghĩa vụ thanh toán đến thời điểm xét xử sơ thẩm).

Việc chấp nhận yêu cầu tính lãi trong trường hợp này là không đúng

với quy định tại Khoản 3 Điều 159 BLTTDS 2004 (sửa đổi bổ sung năm 2011), bởi lãi suất chỉ được chấp nhận trong thời hạn 2 năm kể từ ngày lợi ích hợp pháp bị xâm phạm [21]. Vì vậy, yêu cầu tính lãi của bà Bảy trong vụ án này không được chấp nhận.

Thứ hai, xác định đương sự trong quá trình giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền

Trong việc giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền thường chỉ có người vay và người cho vay được đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn và bị đơn. Song không ít trường hợp người chồng hoặc người vợ của phía bị đơn được đưa vào tham gia tố tụng với tư cách bị đơn hoặc người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo yêu cầu của nguyên đơn. Có trường hợp người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn, nguyên đơn, hoặc người bảo lãnh trả nợ tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Trong thực tế xét xử sơ thẩm của Tòa án vẫn tồn tại tình trạng bỏ sót người tham gia tố tụng dẫn đến cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm buộc tòa án sơ thẩm xét xử lại.

Tại Khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về trách nhiệm liên đới của vợ chồng đối với giao dịch do một bên thực hiện, quy định đối với giao dịch dân sự do một bên vợ hoặc chồng thực hiện “nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình” [29]. Trên thực tế, bị đơn thường không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh khoản tiền mà họ vay đã được bị đơn sử dụng vào mục đích chung của gia đình thì Tòa án chỉ buộc được một bên (vợ hoặc chồng) phải trả nợ cho nguyên đơn. Việc này dẫn đến hệ quả gây khó khăn cho công tác thi hành án do người chồng không chấp nhận bán tài sản chung để cho người kia thi hành án.

Ví dụ như: bản án số 51/2013/ST-DS ngày 31/05/2013 xét xử sơ thẩm vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Cúc, sinh năm 1965, trú tại: Thanh An, Mỹ

Hiệp, Phù Mỹ, Bình Định.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Hồng, sinh năm 1972, trú tại: Bình Long, Mỹ Hiệp, Phù Mỹ, Bình Định. (chồng là Anh Lê Thông, sinh năm 1969, trú tại Bình Long, Mỹ Hiệp, Phù Mỹ, Bình Định)

Hội đồng xét xử nhận định: vào tháng 06/2008 chị Cúc có cho chị Hồng vay số tiền 400.000.000 đồng có lập thành văn bản, không xác định thời hạn trả, không lãi suất. Chị Hồng vay để vợ chồng làm ăn nhưng làm ăn thua lỗ nên từ lúc vay chị Hồng chưa trả khoản tiền nào. Thời điểm vay chị Hồng và anh Lê Thông là vợ chồng hợp pháp. Năm 2009 anh chị được Tòa án hai cấp cho ly hôn. Trong đơn yêu cầu khởi kiện của chị Cúc ngày 21/10/2010 yêu cầu vợ chồng chị Hồng phải trả số tiền 400.000.000 đồng. Hội đồng xét xử sơ thẩm chỉ buộc chị Hồng trả số tiền 400.000.000 đồng. Quyết định này bị Tòa án cấp Phúc thẩm hủy án vì không đưa anh Lê Thông vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Trong lần sơ thẩm này anh Thông khai nhận khoản tiền là chị Hồng vay tiêu dùng cá nhân, anh không liên quan tới nghĩa vụ trả nợ. Chị Hồng cung cấp đủ căn cứ xác định số tiền vay của chị Hồng là khoản nợ chung của vợ chồng nên mỗi bên phải có nghĩa vụ trả nợ cho chị Cúc. Vì vậy, Hội đồng xét xử buộc ông Thông phải trả cho bà Cúc là 200.000.000 đồng và bà Hồng trả 200.000.000 đồng.

Theo quy định tại Khoản 1,2 Điều 637 BLDS thì người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản. Nhưng do xem xét không đầy đủ, không nghiên cứu kỹ tình tiết vụ án. Có trường hợp Tòa án bỏ sót người thừa kế nghĩa vụ trả nợ

Ví dụ: vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị Dung, sinh năm 1967

Bị đơn: Nguyễn Văn Mạnh, sinh năm 1963

Nội dung vụ án: chị Dung khai nhận chị cho chị Trương Thị Bích Hồng (vợ anh Mạnh) vay 90.000.000 đồng (ngày 23/09/2007 vay 60.000.000 đồng,

ngày 12/11/2007 vay 30.000.000 đồng) lãi suất 3%/tháng, vay không thời hạn. Khi vay chị Hồng có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở và quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn Mạnh và Trương Thị Bích Hồng cho chị.

Ngày 12/01/2008, chị Hồng chết vì bị tai nạn giao thông. Sau đó chị Dung đến nhà gặp gia đình chị Hồng để nói lại việc vay tiền, chị đang giữ giấy tờ thế chấp và yêu cầu anh Mạnh trả nợ nhưng anh Mạnh không trả nên chị Dung kiện ra tòa.

Bản án dân sự sơ thẩm 22/2012/DSST ngày 14/02/2012 của TAND thành phố Quy Nhơn tuyên xử: Buộc anh Mạnh phải trả cho chị Dung 142.572.800 đồng.

Ngày 24/02/2012, bị đơn anh Nguyễn Văn Mạnh kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại bản án phúc thẩm ngày 24/05/2012, HĐXX phúc thẩm Tòa án tỉnh Bình Định tuyên hủy bản án sơ thẩm 22/2012/DSST với lý do bỏ sót người tham gia tố tụng. Ngày 12/01/2008 chị Hồng chết, cần đưa hàng thừa kế thứ nhất của chị Hồng vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: cha là ông Trương Thành Kỳ, mẹ là Huỳnh Thị Bích Hà và các con của chị là Nguyễn Tấn Bảo, Nguyễn Tấn Huy theo quy định khoản 4 Điều 56 BLTTDS 2004.

Thứ ba, việc thu thập chứng cứ

Trong quá trình chuẩn bị xét xử Tòa án sẽ phải tiến hành công việc rất quan trọng là lập hồ sơ vụ án thu thập chứng cứ để làm cơ sở cho Thẩm phán xem xét, giải quyết tranh chấp. Thực tiễn giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền cho thấy, phần lớn các vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền được xác lập giữa các bên đều không có hợp đồng, các bên chỉ thỏa thuận miệng với nhau, trừ các hợp đồng vay tín dụng giữa ngân hàng với các cá nhân, tổ chức. Khi tranh chấp xảy ra, chứng cứ mà các bên vay và cho vay cung cấp chỉ là giấy

vay tiền, giấy xác nhận nợ, sổ ghi hoặc giấy trả lãi hoặc giấy ghi nợ gốc còn lại thì thỏa thuận miệng. Vụ án trở nên phức tạp hơn khi xem xét chứng cứ phụ thuộc nhiều vào lời khai của các bên, các bên không công nhận, không thống nhất về khoản vay, về lãi suất, có trường hợp sau khi xét xử xong các bên kháng cáo tại giai đoạn phúc thẩm thay đổi lời khai nên bản án sơ thẩm bị hủy dẫn đến kéo dài thời gian giải quyết... Vì vậy, khi giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền Thẩm phán gặp rất nhiều khó khăn trong việc thu thập, xác định và đánh giá chứng cứ. Dẫn đến việc thu thập chứng cứ không đầy đủ bị Tòa phúc thẩm hủy bản án.

Ví dụ: Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2015/DS-ST ngày 08/09/2015 giữa:

Nguyên đơn: Bà Trương Thị Hoa, sinh năm 1977, trú quán: Dương Liễu Tây, thị trấn Bình Dương, huyện Phù Mỹ, Bình Định.

Bị đơn: Bà Trương Thị Gái, sinh năm 1974, trú quán: Xuân Bình Nam, Mỹ Thành, Phù Mỹ, Bình Định.

Người làm chứng: Anh Đặng Minh Tiến, sinh năm 1980, trú quán: Xuân Bình Nam, Mỹ Thành, Phù Mỹ, Bình Định.

Nội dung vụ án: Bà Hoa trình bày: bà và bà Hoa là có quan hệ chị em ruột, ngày 09/08/2012 bà Hoa có cho bà Gái vay số tiền 250.000.000 đồng để mua bán, chi tiêu cho gia đình. Khi vay bà Gái có viết giấy hẹn nợ, trong giấy hẹn không ghi thời hạn trả nợ và mức lãi suất. Từ khi vay đến nay bà Gái không trả tiền cho bà Hoa mặc dù bà Hoa nhiều lần đòi. Nay bà Hoa yêu cầu bà Gái phải trả cho bà Hoa số tiền 250.000.000 đồng, bà Hoa không yêu cầu trả lãi.

Bà Gái trình bày trong đơn, biên bản hòa giải, đơn phản tố và tại phiên tòa: Bà Gái thừa nhận là vào ngày 09/08/2012 bà Gái có vay số tiền 250.000.000 đồng của Bà Trương Thị Hoa và có viết giấy hẹn nợ, nhưng sau đó bà có trả 90.000.000 đồng tiền lãi tháng 9,10,11 năm 2012 cho Bà Hoa, số

tiền này do anh Đặng Minh Tiến là tài xế lái xe của bà Gái đưa cho bà Hoa. Đến ngày 14/01/2014 bà Gái cho bà Hoa mượn 300.000.000 đồng để trả tiền bà Hoa vay Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam-Chi nhánh KCN Phú Tài-Phòng giao dịch Phù Mỹ. Số tiền 300.000.000 đồng bà Gái cho bà Hoa mượn là rút từ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam-chi nhánh huyện Phù Mỹ Bình Định. Như vậy, bù trừ nợ thì Hoa còn nợ bà Gái 50.000.000 đồng tiền gốc và 90.000.000 đồng tiền lãi. Hiện nay bà Gái không còn nợ tiền bà Hoa như bà Hoa trình bày. Bà Gái yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Hoa phải trả 140.000.000 đồng (gồm 50.000.000 đồng tiền gốc và 90.000.000 đồng tiền lãi) cho bà Gái.

Anh Tiến khai: Bà Gái có đưa tiền cho anh và số điện thoại người nhận, bảo anh chạy ra thị trấn Bình Dương, huyện Phù Mỹ gọi số điện thoại thì có người ra nhận. Anh Tiến làm theo lời bà Gái dặn nhưng số tiền bà Gái đưa cho anh được gói trong tờ giấy và dán băng keo nên anh không biết số tiền cụ thể là bao nhiêu, còn số điện thoại thì anh không nhớ.

Hội đồng xét xử nhận định: Xác định đây là hợp đồng vay tài sản không có kỳ hạn, xác định Bà Gái có vay của bà Hoa số tiền là 250.000.000 đồng. Đối với khoản tiền lãi 90.000.000 đồng bà Gái cho rằng đã trả cho bà Hoa là không có cơ sở chấp nhận. Đối với số tiền 300.000.000 đồng bà Gái khai đã cho bà Hoa mượn ngày 14/01/2014, việc này bà Hoa không thừa nhận. Qua xem xét cả Tòa án thu thập chứng cứ thấy rằng: Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam-chi nhánh huyện Phù Mỹ Bình Định xác nhận “vào lúc 10 giờ 33 phút 21 giây ngày 14/01/2014 bà Trương Thị Gái có phát sinh rút số tiền 300.000.000 đồng tại ngân hàng”. Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam-Chi nhánh KCN Phú Tài-Phòng giao dịch Phù Mỹ xác nhận “vào lúc 11 giờ 06 phút ngày 14/01/2014 bà Trương Thị Hoa có trả số tiền số tiền 300.000.000 đồng cho phòng giao dịch”. Mặt khác, một số nhân viên làm việc tại Ngân hàng thương

mại cổ phần Công thương Việt Nam-Chi nhánh KCN Phú Tài-Phòng giao dịch Phú Mỹ xác nhận việc tranh cãi của bà Hoa và bà Gái về nội dung bà Gái yêu cầu bà Hoa trả 300.000.000 đồng, bà Hoa không trả và nói là trừ nợ của bà Hoa. Từ đó, đủ cơ sở xác nhận khoản tiền bà Gái cho bà Hoa mượn 300.000.000 đồng vào ngày 14/01/2014.

Có thể thấy rõ hơn trong vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền giữa nguyên đơn: Bà Bùi Thị Thu Dung, sinh năm 1963, trú tại: 274/7 Nguyễn Thái Học, P. Ngô Mây, TP, Quy Nhơn, Bình Định.

Bị đơn: Ông Lê Thanh Tuấn, sinh năm 1965, Vợ Phạm Thị Thúy Hồng, sinh năm 1970. Đồng trú tại: 66 Nguyễn Lữ, thị trấn Phú Phong, Tây Sơn, Bình Định.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: bà Trần Thị Thoa, sinh năm 1963, địa chỉ: 66 Chương Dương, TP. Quy Nhơn, Bình Định.

Vụ án này được xét xử bằng hai bản án sơ thẩm là bản án số 06/2012/DSST ngày 03/05/2012 và bản án phúc thẩm số 153/2012/DS-PT ngày 19/11/2012 đã hủy bản án sơ thẩm. Vụ án được xét xử lại lần hai bằng bản án số 06/2015/DS-ST ngày 02/03/2015.

Nội dung vụ án: Bà Bùi Thị Thu Dung khai rằng bà có cho vợ chồng anh Lê Thanh Tuấn và Phạm Thị Thúy Hồng vay số tiền 2.400.000.000 đồng vào ngày 31/07/2009 có viết giấy xác nhận nợ, lãi suất thỏa thuận miệng 0,35%/ngày, không xác định thời hạn trả. Anh Tuấn và chị Hồng đã trả cho bà Dung 600.000.000 đồng qua các ngày cụ thể ngày 02/08/2009, 04/08/2009, 08/08/2009, 16/08/2009, 14/08/2010, 12/02/2010, 30/01/2011 và 500.000.000 đồng tiền lãi vào ngày 16/10/2009. Trước đó, vào ngày 30/05/2009 vợ chồng anh Tuấn – Hồng có vay 1.800.000.000 đồng, nhưng chị Dung không có giấy tờ chứng minh vì đã đưa giấy nợ gốc cho vợ chồng anh Tuấn – Hồng. Do đó, tòa sơ thẩm bác yêu cầu của bà Dung với khoản gốc vay 1.800.000.000 đồng. Nhưng ở phiên tòa phúc thẩm bà Dung thay đổi lời khai rằng khoản nợ

1.800.000.000 đồng ngày 30/05/2009 là căn trừ nợ từ bà Trần Thị Thoa qua cho vợ chồng anh Tuấn - Hồng. Do đó, Tòa phúc thẩm hủy án với lý do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập thiếu chứng cứ, không lấy lời khai chị Thoa để làm rõ việc anh Tuấn có vay chị Thoa không? Có chuyển nghĩa vụ trả nợ 1.800.000.000 đồng hay không?.

Bị đơn anh Tuấn chị Hồng kháng cáo vì anh thừa nhận có vay của chị Dung 2.400.000.000 đồng vào ngày 31/07/2009 và đã trả xong cả gốc và lãi cho chị Dung từ ngày 19/07/2009 đến ngày 30/01/2011 âm lịch, không còn nợ bà Dung. Các lần trả nợ trực tiếp cho chị Dung thống nhất với các ngày bà Dung khai từ ngày 02/08/2009 đến ngày 30/01/2011 và khoản tiền trả lãi 500.000.000 đồng, xong các lần trả trước là ngày âm lịch nhưng không được thể hiện trong giấy nhận tiền vì lúc đó vợ chồng anh nghĩ có giấy nhận tiền của chị Dung là xong. Bà Dung không thừa nhận các khoản đã trả này, gồm các lần trả:

-19/07/2009 trả 200.000.000 đồng.

-20/07/2009 trả 400.000.000 đồng.

-22/07/2009 trả 600.000.000 đồng.

-24/07/2009 trả 200.000.000 đồng.

Còn khoản nợ 1,8 tỷ vay ngày 30/05/2009 (chuyển nợ từ bà Trần Thị Thoa), anh chị Tuấn – Hồng không thừa nhận.

Bà Trần Thị Thoa trình bày: ngày 30/05/2009 bà vay bà Dung 1,8 tỷ của bà Dung để cho vợ chồng Tuấn – Hồng vay rồi sau đó chuyển nghĩa vụ trả nợ cho Tuấn – Hồng là không đúng sự thật.

Hội đồng xét xử nhận định: đây là tranh chấp hợp đồng không thời hạn, có lãi. Công nhận khoản vay gốc 2.400.000.000 đồng, công nhận khoản tiền trả nợ gốc 600.000.000 đồng và khoản trả lãi 500.000.000 đồng của vợ chồng anh Tuấn chị Hồng trả cho bà Dung. Về 4 khoản vay từ ngày 19/07/2009 đến 24/07/2009, không có căn cứ, chứng cứ và không có giá trị chứng minh, Anh

Tuấn chị Hồng cũng không cung cấp thêm được chứng cứ gì khác để chứng minh các khoản trả nợ đấy. Do đó, HĐXX không công nhận các lần trả nợ này. Số tiền lãi được tính theo lãi suất cơ bản 9%/năm. Về khoản vay 1,8 tỷ không có căn cứ để công nhận.

Các vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền đã được giải quyết việc các bên cho nhau vay, trả tiền vay không lập hợp đồng, giấy biên nhận mà chỉ giao kết bằng lời nói. Đã gây khó khăn cho Thẩm phán khi chỉ căn cứ vào lời khai của các đương sự khi giải quyết việc đánh giá chứng cứ.

Thứ tư, đình chỉ giải quyết vụ án

Trong quá trình xét xử, phiên tòa phải tiến hành theo đúng quy định chung, Tòa án ban hành các quyết định đúng căn cứ pháp luật của phiên tòa dưới sự kiểm sát tổ tụng của Viện kiểm sát cùng cấp. Thực tế tồn tại nhiều trường hợp Thẩm phán ra quyết định tạm đình chỉ với căn cứ không chính xác, gây thiệt hại đến quyền khởi kiện và khoản tiền tạm ứng của đương sự.

Ví dụ vụ án sơ thẩm sau:

Nội dung vụ án: ngày 21/01/2015, bà Nguyễn Thị Giàu có đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân TP Quy Nhơn yêu cầu ông Mai Đức Thanh trả cho bà số tiền 87.947.000 đồng. Ngày 14/04/2015, Tòa án nhân dân TP Quy Nhơn thụ lý vụ án số 52/2015/TLST-DS. Quá trình giải quyết vụ án, ngày 30/06/2015, bà Giàu rút đơn khởi kiện để hai bên tự giải quyết. Ngày 08/07/2015, Tòa án sơ thẩm đã căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 192 BLTTDS 2004 để ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 89/2015/QĐST-DS.

Ngày 13/07/2015 bà Giàu có đơn kháng cáo, ngày 15/07/2015 Viện KSND thành phố Quy Nhơn có kháng nghị yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Quyết định đình chỉ giải quyết vì có sai phạm về căn cứ áp dụng pháp luật.

Quyết định số 90/QĐ-PT ngày 18/11/2015 của Hội đồng phúc thẩm TAND tỉnh Bình Định sửa Quyết định đình chỉ số 89/2015/QĐST-DS ngày

08/07/2015, áp dụng điểm c, Khoản 1 Điều 192 BLTTDS 2004 đình chỉ giải quyết vụ án.

Điều 193 BLTTDS 2004 quy định về hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án. Theo đó trường hợp đình chỉ thuộc các khoản c, e, g Khoản 1 Điều 192 BLTTDS 2004 thì khi có quyết định đình chỉ thì đương sự không có quyền khởi kiện lại vụ án và tiền tạm ứng án phí sẽ trả lại cho đương sự. Còn trường hợp đình chỉ thuộc điểm a, b, d, đ, e, k Khoản 1 Điều 192 thì tiền tạm ứng án phí sẽ sung vào công quỹ. Vì vậy, việc áp dụng căn cứ đình chỉ giải quyết vụ án không đúng đã gây thiệt hại cho khoản tiền tạm ứng án phí của đương sự.

Ngoài những hạn chế về mặt tố tụng, việc giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền của cấp sơ thẩm còn có những hạn chế về mặt pháp luật nội dung như hạn chế về cách xác định thời gian tính lãi, cách tính lãi suất chậm trả, lãi suất quá hạn trên khoản nợ gốc ảnh hưởng tới quyền lợi chính đáng của đương sự.

Thứ năm, về lãi suất của hợp đồng vay tiền

Theo quy định của pháp luật tại Khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005, lãi suất vay trong các hợp đồng vay tiền do các bên thỏa thuận với nhau, nhưng không được vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố. Tuy nhiên trên thực tế, các bên đương sự thường thỏa thuận với mức lãi suất cao hơn nhiều so với mức 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố. Vì vậy, việc thỏa thuận của các bên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ví dụ: bản án dân sự số 20/2015/DSST ngày 03/02/2015 giữa nguyên đơn: Nguyễn Thị Thảo Trang và bị đơn Trương Thúy Phụng. Năm 2014, chị Phụng đã vay của chị Trang tổng số tiền 800.000.000 đồng. Cụ thể ngày 16/02/2014 là 200.000.000 đồng, lãi suất 6%/tháng; ngày 21/02/2014 là 300.000.000 đồng, lãi suất 7%/tháng; ngày 27/02/2014 là 200.000.000 đồng,

lãi suất 7%/tháng; ngày 09/4/2014 là 100.000.000 đồng, lãi suất 3,5%/ngày/1.000.000 đồng. Tất cả các lần vay đều không có thời hạn. Sau khi vay, chị Phượng đã trả tiền gốc 100.000.000 đồng cho khoản vay ngày 09/4/2014; trả lãi các khoản vay đến tháng 6/2014 (âm lịch), sau đó không trả nữa. Ngày 17/09/2014 chị Trang có đơn khởi kiện yêu cầu chị Phượng trả tiền gốc 700.000.000 đồng, tiền lãi trả theo quy định từ tháng 6/2014 âm lịch, tất cả trả 01 lần dứt điểm. Chị Phượng thừa nhận có nợ chị Trang 700.000.000 đồng nay xin trả dần 7.000.000 đồng/tháng, còn tiền lãi xin không trả.

Hội đồng xét xử nhận định và xử, về số nợ gốc và tổng số tiền chị Phượng đã trả hai bên đã thống nhất. Về lãi suất, tuy có sự thỏa thuận của hai bên nhưng sự thỏa thuận đó không đúng với quy định pháp luật, vượt quá 150% của lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời điểm cho vay, chị Trang đã thu lợi trái pháp luật. Theo QĐ số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước công bố là 0,75%/tháng, nên theo quy định tại khoản 1 Điều 476 BLDS 2005, tiền lãi phải được điều chỉnh lại cụ thể như sau:

+ Đối với số tiền vay 200.000.000đ vay từ ngày 16/02/2014 đến ngày 17/9/2014 (ngày khởi kiện) là 7 tháng 01 ngày: $200.000.000đ \times 0,75\%/tháng \times 150\% \times 7 \text{ tháng } 01 \text{ ngày} = 15.825.000đ$.

+ Đối với số tiền vay 300.000.000đ vay từ ngày 21/02/2014 đến ngày 17/9/2014 (ngày khởi kiện) là 6 tháng 26 ngày: $300.000.000đ \times 0,75\%/tháng \times 150\% \times 6 \text{ tháng } 26 \text{ ngày}/30 = 23.175.000đ$.

Như vậy, tiền lãi đối với 2 khoản vay trên, chị Phượng phải trả cho chị Trang là 39.000.000đ (15.825.000đ + 23.175.000đ) nhưng chị Phượng đã trả lãi cho chị Trang 160.000.000đ, cụ thể như sau:

+ Đối với số tiền vay 200.000.000, lãi đã trả là: $200.000.000đ \times 7\%/tháng \times 5 \text{ tháng} = 70.000.000đ$.

+ Đối với số tiền vay 300.000.000đ, lãi đã trả là: $300.000.000đ \times 6\%/tháng \times 5\text{ tháng} = 90.000.000đ$.

Vì vậy, số dư tiền lãi: $160.000.000đ - 39.000.000đ = 121.000.000đ$ được trừ vào tiền gốc. Cụ thể: $500.000.000đ - 121.000.000đ = 379.000.000đ$

+ Chị Phượng chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán nên theo quy định tại khoản 2 Điều 305/BLDS thì chị Phượng phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán cụ thể lãi chậm trả được tính với mức lãi 0,75%/tháng từ ngày 17/9/2014 (ngày khởi kiện) đến ngày xét xử (03/02/2015) là 136 ngày: $(379.000.000đ \times 0,75\%/tháng)/30\text{ ngày} \times 136\text{ ngày} = 12.886.000đ$.

Như vậy, tổng cộng số tiền gốc và lãi mà chị Phượng phải có nghĩa vụ trả cho chị Trang là 391.886.000đ (trong đó có 379.000.000đ tiền gốc và 12.886.000đ tiền lãi).

Hiện nay trong quá trình giải quyết các tranh chấp hợp đồng vay tiền còn nhiều cách hiểu và áp dụng không thống nhất về lãi suất, cách tính lãi suất và lãi suất chậm trả.

Về cách tính lãi suất:

Khi có tranh chấp hợp đồng vay tiền xảy ra, để giải quyết về lãi suất thì áp dụng theo Điều 476 BLDS 2005 và theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về mức lãi suất cơ bản, hiện nay mức lãi suất là 9%/năm. Khi áp dụng vào thực tế thì thể hiện sự bất hợp lý, vì thực tế lãi suất gửi tiết kiệm ngân hàng có năm lên đến 14%/năm, nhưng khi áp dụng Điều 476 BLDS 2005 thì lãi suất tối đa là 13,5%/năm ($150\% \times 9\%/năm$). Như vậy sẽ tạo hiện tượng không trả nợ để gửi tiết kiệm Ngân hàng, đặc biệt là trong hợp đồng vay tiền không có lãi. Điều này cho thấy sự không hợp lý trong quy định về lãi suất vay của BLDS 2005.

Về lãi suất quá hạn trong hợp đồng vay tiền:

Trong trường hợp tranh chấp hợp đồng vay tiền không có thời hạn, có

lãi suất bên có nghĩa vụ chậm trả tiền cho bên cho vay thì bên đi vay phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng công bố trên thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thỏa thuận khác theo quy định tại Khoản 2 Điều 305 BLDS 2005. Bên cạnh đó, khoản 5 Điều 474 BLDS 2005 quy định khi bên vay không tự trả nợ đúng hạn thì phải trả lãi suất quá hạn theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước công bố. Quy định này trong BLDS 2005 không còn phù hợp, như trong trường hợp hợp đồng vay tiền lúc đầu các bên thỏa thuận lãi cao hơn lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố, nhưng vẫn trong mức cho phép là thấp hơn 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố. Những trường hợp này sẽ dẫn tới tình trạng bên vay có tình vi phạm, không trả để Tòa án xét xử thì sẽ được lợi về kinh tế.

Thứ sáu, biến tướng hợp đồng vay

Hợp đồng vay tiền do các đương sự ký kết bị biến tướng thành hợp đồng dân sự khác. Trên thực tế, các loại hợp đồng này đa số được pháp luật công nhận bởi người đi vay không có chứng cứ chứng minh đó là hợp đồng giả tạo, chứng cứ hoàn toàn bất lợi cho người đi vay. Lúc đầu là giao dịch dân sự về hợp đồng vay tiền, nhưng khi thực hiện thì bên cho vay yêu cầu tiến hành thủ tục mua bán nhà, hợp đồng đặt cọc mua bán nhà. Nếu bên vay không trả nợ thì sẽ tiến hành thủ tục mua bán nhà, giá trị hợp đồng mua bán nhà thường thấp hơn giá trị thực của tài sản mua bán.

Ví dụ: bản án số 02/2015/DSST ngày 12/01/2015 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán nhà giữa:

Nguyên đơn: vợ chồng ông Phan Công Lĩnh, sinh năm 1967, bà Phan Thị Oanh, sinh năm 1975, đồng trú: Long Quang, Ân Mỹ, Hoài Nhơn, Bình Định.

Bị đơn: vợ chồng ông Nguyễn Lộc, sinh năm 1975, bà Nguyễn Thị Trang, sinh năm 1976, đồng trú: An Dưỡng 2, Hoài Tân, Hoài Nhơn, Bình Định.

Nội dung vụ án: Vợ chồng ông Phan Công Lĩnh, Phan thị Oanh ký hợp đồng mua bán nhà đất tại thửa đất số 517A, tờ bản đồ số 06, diện tích 200m² với giá 441.000.000 đồng. Hợp đồng đã được công chứng tại UBND xã Hoài Hương. Nhưng vợ chồng ông Lộc, Trang không thực hiện sang tên, giao nhà. Vợ chồng ông Lĩnh bà Oanh khai nhận, hợp đồng mua bán nhà là để cản trù số tiền mà vợ chồng ông Lộc bà Trang đã vay từ vợ chồng ông Lĩnh bà Oanh. Nếu đến hạn mà vợ chồng ông Lộc bà Trang không trả nợ thì nhà thuộc về vợ chồng ông Lĩnh bà Oanh. Việc vay tiền không có viết giấy tờ gì để xuất trình cho Tòa án.

Hội đồng xét xử nhận định, việc mua bán nhà giữa hai bên đã thực hiện đúng quy định. Việc vợ chồng ông Lộc bà Trang khai hợp đồng mua bán là nhằm che giấu hợp đồng vay, nhưng không có chứng cứ chứng minh. Do đó, Hội đồng xét xử công nhận hợp đồng mua bán nhà trên, buộc vợ chồng ông Lộc bà Trang giao nhà cho vợ chồng ông Lĩnh bà Oanh.

Kết luận Chương 2

Hiện nay, BLTTDS năm 2015 trên cơ sở tiếp thu quy định BLTTDS năm 2004 (sửa đổi bổ sung năm 2011), đã sửa đổi, bổ sung một số quy định mới. Khắc phục, tháo gỡ những thiếu sót trong quy định của BLTTDS 2004 (sửa đổi bổ sung năm 2011), đồng thời bổ sung những quy định mới nhằm nâng cao tính chặt chẽ trong quy định tố tụng, phù hợp với điều kiện áp dụng thực tế cho thấy được cách nhìn nhận tích cực của nhà lập pháp. Bên cạnh đó, những điểm đổi mới cũng xuất hiện những vấn đề còn hạn chế trong việc áp dụng, chồng chéo với những văn bản pháp luật tố tụng khác. Cần được xem xét, sửa đổi những điểm hạn chế để hoàn thiện BLTTDS 2015 làm cơ sở pháp lý vững chắc để giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền cũng như các hoạt động dân sự khác trong thời gian tới.

Trong thực tiễn giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền của Tòa án hai

cấp tỉnh Bình Định cho thấy đã đạt được những kết quả nhất định. Để đạt được những kết quả đáng khích lệ này là nhờ vào sự nỗ lực, phấn đấu và không ngừng trau dồi, học hỏi của toàn thể Thẩm phán, Kiểm sát viên, toàn thể cán bộ trong ngành. Tuy vậy, trong quá trình thực hiện giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền cũng phát sinh một số hạn chế, thiếu sót cần được khắc phục. Những hạn chế, thiếu sót trên xuất phát từ những nguyên nhân khách quan lẫn chủ quan trong quá trình thực hành quyền công tố, đó có thể là những vướng mắc, bất cập của quy định pháp luật về công tác thực hành quyền công tố; về cơ cấu tổ chức, quản lý chỉ đạo hay sắp xếp nguồn nhân lực làm công tác này, hay việc xây dựng mối quan hệ giữa Tòa án và Viện kiểm sát... Theo đó, khắc phục những nguyên nhân dẫn đến những hạn chế trên sẽ giúp cho hiệu quả, chất lượng giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền được bảo đảm.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG VAY TIỀN

3.1. Yêu cầu nâng cao chất lượng giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền theo bộ luật tố tụng dân sự

Trình tự thủ tục trong giải quyết tranh chấp hợp đồng vay trong điều kiện cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, nhằm bảo đảm giữ vững an ninh trật tự trong đời sống nhân dân, giải quyết các tranh chấp để đảm bảo quyền lợi, nghĩa vụ chính đáng của người dân. Đòi hỏi việc giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền không được để xảy ra sai sót, nâng cao hiệu quả giải quyết. Để nâng cao chất lượng giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền cần đáp ứng các yêu cầu sau:

- Nâng cao chất lượng hòa giải đối với những vụ án đơn giản trong tranh chấp vì quan hệ căng thẳng, không hợp tác của hai bên. Giải thích pháp luật cho các bên về hậu quả pháp lý nếu hòa giải thành và nếu đưa ra xét xử để các bên tự thỏa thuận đi đến hòa giải thành.

- Xác định tính chính xác về các tình tiết, chứng cứ chứng minh liên quan tới vụ tranh chấp. Điều này buộc các thẩm phán phải nghiên cứu kỹ, nắm được các tình tiết của vụ án từ đó đưa ra những chứng cứ, tài liệu nào cần thu thập để lập hồ sơ vụ án. Xác định đúng người có quyền và nghĩa vụ liên quan đến tranh chấp không bỏ sót gây ảnh hưởng đến quyền lợi, nghĩa vụ của người liên quan.

- Để đảm bảo việc giải quyết các vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền đạt chất lượng và hiệu quả thì các Thẩm phán, Thư ký, Kiểm sát viên làm công tác này phải nhận thức sâu sắc và thực hiện đúng, đầy đủ chức năng, nhiệm

vụ của mình. Ngoài ra, cần thường xuyên tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ, trao đổi kinh nghiệm, tổ chức các buổi tọa đàm để trao đổi thông tin, học hỏi thêm kinh nghiệm, phát huy được tính độc lập, chủ động, sáng tạo trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ do pháp luật quy định.

- Quy định của pháp luật về thủ tục tố tụng về nội dung của hợp đồng vay phải chặt chẽ, rõ ràng và có sự thống nhất giữa các văn bản pháp luật liên quan khác.

- Do khối lượng công việc lớn, điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị còn hạn chế nên ảnh hưởng đến chất lượng làm việc. Vì vậy, cần đổi mới phương pháp làm việc, nâng cao chất lượng công việc. Cần bảo quản tốt trang thiết bị, thực hành tiết kiệm nhằm đảm bảo có đủ phương tiện và công cụ làm việc.

3.2. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật và giải pháp nâng cao chất lượng giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền theo bộ luật tố tụng dân sự

3.2.1. Giải pháp về pháp luật

Bộ luật TTDS 2015 mới được ban hành và đưa vào áp dụng thực tiễn, để đảm bảo việc áp dụng thi hành đạt hiệu quả cao nhất, hạn chế vướng mắc, bất cập phát sinh thì cần quán triệt những quy định trong bộ luật mới và đồng thời kịp thời sửa đổi bổ sung những văn bản hướng dẫn dưới luật. Hiện tại việc thực thi BLTTDS 2015 xuất hiện những vướng mắc, khó khăn và chưa có văn bản hướng dẫn, Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành chưa kịp thời làm ảnh hưởng tới công tác thực thi pháp luật của các cơ quan thi hành pháp luật. Để nâng cao chất lượng công tác giải quyết án tranh chấp hợp đồng vay tiền của Tòa án được chính xác, rõ ràng, đúng quy định của pháp luật thì trước tiên phải hoàn thiện những bất cập trong hệ thống pháp luật Bộ luật tố tụng dân sự, Bộ luật dân sự, đối với những văn bản còn chồng chéo thì kịp thời sửa đổi, thay thế. Xây dựng một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, đặc biệt trong giai đoạn kinh tế hiện nay luôn là yêu cầu cấp bách cần phải thực hiện. Khi có hệ thống pháp luật đồng bộ, cụ thể, rõ

ràng sẽ là hành lang pháp lý để các cơ quan tư pháp áp dụng thống nhất và có hiệu quả trong việc giải quyết các vụ án. Theo quan điểm của người viết thì có những quy định trong BLTTDS 2015 còn chưa hợp lý, cụ thể:

Thứ nhất, về điều kiện đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện. Tại điểm e Khoản 1 Điều 192 BLTTDS 2015 bổ sung quy định trong trường hợp nguyên đơn không khai báo được xác định nơi cư trú của bị đơn do người bị kiện trốn tránh, che giấu thì Tòa án không trả lại đơn kiện mà vẫn tiếp tục thụ lý. Nhưng Thẩm phán phải tập hợp đầy đủ chứng cứ, cơ sở để xác minh việc trốn tránh của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Nhưng ở đây, trường hợp giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền thì trong hợp đồng vay tiền đôi khi không ghi nhận địa chỉ người đi vay tiền thì việc xác minh việc trốn tránh, che giấu của người bị kiện sẽ được xác định như thế nào cần có văn bản hướng dẫn cụ thể.

Thứ hai, về việc thông báo thụ lý trong quá trình chuẩn bị xét xử. Theo quy định của Điều 196 BLTTDS 2015, thời hạn thông báo thụ lý là ba ngày kể từ ngày thụ lý án, Thẩm phán phải thông báo bằng văn bản cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Nhưng quy định này khi áp dụng vào thực tiễn thì lại xuất hiện những bất cập, thời hạn 3 ngày làm việc để thực hiện việc thông báo thụ lý vụ án chưa thật sự phù hợp. Xét về tất cả các vụ án dân sự thì thời hạn 3 ngày làm việc thì có thể chấp nhận, nhưng trong tranh chấp hợp đồng vay tiền là tranh chấp có tính chất đặc thù về đương sự tham gia trong cùng vụ án, các đương sự có thể cư trú ở nhiều địa điểm khác nhau, một số đương sự che giấu địa chỉ cá nhân cư trú hay thay đổi liên tục nơi cư trú mà không khai báo. Do vậy việc để tổng đạt thông báo thụ lý vụ án đầy đủ cho các đương sự trong thời hạn 3 ngày làm việc là khó khăn. Vì vậy, pháp luật nên có quy định điều chỉnh về thời hạn thông báo thụ lý vụ án lên tối thiểu là 5 ngày làm việc.

Thứ ba, về việc ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án. Tại điểm d

khoản 1 Điều 214 BLTTDS năm 2015 các trường hợp tạm đình chỉ thì trong trường hợp: *cần đợi kết quả thực hiện ủy thác tư pháp, ủy thác thu thập chứng cứ hoặc đợi cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án mới giải quyết được vụ án*. Theo quy định tại khoản 5 Điều 189 BLTTDS năm 2004 sửa đổi, bổ sung năm 2011 về các trường hợp tạm đình chỉ thì trong trường hợp: *cần đợi kết quả thực hiện ủy thác tư pháp hoặc đợi cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án mới giải quyết được vụ án mà thời hạn giải quyết đã hết*. So với quy định tại Điều khoản 5 Điều 189 BLTTDS năm 2004 sửa đổi, bổ sung năm 2011, quy định mới đã bỏ cụm từ “*mà thời hạn giải quyết đã hết*”. Như vậy nếu trong quá trình chuẩn bị xét xử Tòa án ra quyết định ủy thác hoặc đề nghị cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu, chứng cứ để giải quyết vụ án không cần phải chờ hết thời hạn chuẩn bị xét xử trong thời hạn 15 ngày hoặc 30 ngày theo quy định tại Điều 105, 106 BLTTDS 2015 để cá nhân, cơ quan, tổ chức thực hiện yêu cầu mà Tòa án có thể ra quyết định Tạm đình chỉ giải quyết vụ án ngay.

Việc áp dụng Điều 214 BLTTDS năm 2015 trong những tháng vừa qua đã dẫn đến tình trạng, vào các tháng từ tháng 8 đến tháng 9, khi Tòa án tổng kết năm công tác thường chạy theo chỉ tiêu thi đua, chỉ tiêu giải quyết án nên Tòa án căn cứ vào quy định mới đã ra quyết định Tạm đình chỉ vụ tràn lan. Khi có căn cứ phục hồi, Tòa án ra thông báo tiếp tục đưa vụ án ra giải quyết và thời hạn giải chuẩn bị xét xử của vụ án đó sẽ được tính lại từ đầu. Từ đó dẫn đến việc kéo dài thời gian giải quyết vụ án. Bên cạnh quy định này là quy định gửi quyết định tạm đình chỉ cho Viện kiểm sát cùng cấp. Ở đây chỉ gửi quyết định tố tụng không kèm các tài liệu kèm theo để Viện kiểm sát thực hiện công tác kiểm sát được chặt chẽ, bởi Viện kiểm sát không kiểm sát được nội dung của quyết định. Để kiểm sát tốt thì viện kiểm sát phải phối hợp với Thẩm phán để phô tô tài liệu, chứng cứ mới thực hiện được công tác kiểm sát của mình.

Đề xuất, kiến nghị: tăng cường công tác phối hợp của hai cơ quan Tòa án - Viện kiểm sát xây dựng, ký kết Quy chế phối hợp để nâng cao hiệu quả giải quyết án. Cần xây dựng, hoàn thiện hơn nữa cơ chế hoạt động của Viện kiểm sát trong kiểm sát giải quyết án.

Thứ tư, phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa xét xử. Tại Điều 262 BLTTDS 2015 quy định “ngay sau khi kết thúc phiên tòa, Kiểm sát viên phải gửi văn bản phát biểu ý kiến cho Tòa án để lưu vào hồ sơ vụ án”. Là không phù hợp với thực tiễn xét xử, bởi vì phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa, phiên họp không những phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án mà còn phải căn cứ vào diễn biến trực tiếp tại phiên tòa. Nên bản phát biểu của kiểm sát viên có thể được chỉnh sửa về nội dung và hình thức văn bản sau khi nắm bắt diễn biến trực tiếp tại phiên tòa. Vậy việc gửi văn bản phát biểu cần được thực hiện sau khi kết thúc phiên tòa 5 ngày như quy định cũ tại Thông tư liên tịch 04/2012/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 01 tháng 08 năm 2012 [43].

Mặt khác, về quy định pháp luật việc vận dụng pháp luật để giải quyết vụ án chưa thống nhất về cách xác định loại quan hệ tranh chấp. Xác định loại tranh chấp được giải quyết bằng vụ án dân sự hay bằng vụ án kinh doanh thương mại đối với trường hợp Ngân hàng cho cá nhân, hộ gia đình vay theo hợp đồng tín dụng. Theo hướng dẫn của tại Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì chỉ cần xác định vay nhằm mục đích đem lại lợi nhuận là án kinh doanh, thương mại, còn vay với mục đích tiêu dùng cá nhân là án dân sự. Tuy nhiên, việc xác định mục đích lợi nhuận và mục đích tiêu dùng là rất khó, chỉ căn cứ vào sự trình bày, lời khai của đương sự, thể hiện trên hợp đồng, chứng cứ khác..., khó xác định vụ án dân sự hay kinh doanh thương mại. Như cá nhân vay của Ngân hàng chính sách xã hội cho hộ nghèo vay nuôi bò. Có Tòa án xác định đây là tranh chấp dân sự, có Tòa khác thì lại xác định là tranh chấp kinh

doanh, thương mại.

Đề xuất, kiến nghị: cần có văn bản hướng dẫn cụ thể trong việc phân biệt án trong trường hợp này để nhất quán trong quá trình áp dụng và đúng pháp luật, mang lại hiệu quả, sự đồng nhất, người dân thêm tin tưởng vào kết quả giải quyết của Tòa án các cấp.

3.2.2. Các giải pháp nâng cao chất lượng giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền

Ngoài những giải pháp hoàn thiện quy định về pháp luật quy định trong BLTTDS 2015, để nâng cao chất lượng giải quyết tranh chấp hợp đồng dân sự nói chung và hợp đồng vay tiền nói riêng thì cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp về công tác quản lý, đào tạo nhân lực, nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ, đặc biệt là Thẩm phán, người được phân công trực tiếp giải quyết vụ án. Bên cạnh đó tăng cường công tác phối hợp, nâng cao ý thức pháp luật của người dân như sau:

Về công tác quản lý, chỉ đạo điều hành

Kiến toàn bộ máy tổ chức của Tòa án theo hướng sắp xếp phân công Thẩm phán giải quyết vụ án cho phù hợp trình độ, năng lực, kinh nghiệm, sở trường của từng người nhằm phát huy hết vai trò, khả năng của họ trong quá trình giải quyết vụ án. Lãnh đạo tăng cường công tác quản lý, chỉ đạo điều hành nhằm phát huy tinh thần trách nhiệm của Thẩm phán, cán bộ trong giải quyết vụ án... Để quá trình giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền đạt hiệu quả thì trong giai đoạn thụ lý phải xem xét kỹ các đơn khởi kiện cùng chứng cứ do người khởi kiện kèm theo đơn khởi kiện để quyết định thụ lý hay không đặc biệt là đối với những trường hợp không có điều luật quy định. Sau khi thụ lý Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án cần thu thập bổ sung các tài liệu, chứng cứ cần thiết phục vụ cho công tác nghiên cứu vụ án, Thẩm phán, thư ký phải nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án, đối chiếu các chứng cứ đã thu thập được với các quy định của pháp luật (ghi rõ các nội dung của

điều luật) và những vấn đề liên quan khác, đề xuất quan điểm rõ ràng trước khi trình lãnh đạo.

Bên cạnh đó, Viện kiểm sát tăng cường công tác thực hiện kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự của Tòa án trong giải quyết án nói chung và án dân sự về tranh chấp hợp đồng vay tiền nói riêng. Lãnh đạo Viện thường xuyên kiểm tra, giám sát việc giải quyết án của Kiểm sát viên nắm vững nội dung từng vụ án và các tình tiết liên quan để có hướng chỉ đạo, xử lý vụ án được chính xác, kịp thời.

Việc không kém phần quan trọng là giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo. Chánh án phải giải quyết đơn khiếu nại của người khởi kiện một cách kịp thời, công bằng, độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Tăng cường công tác đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ và lý luận chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống

Trong điều kiện các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực dân sự thường xuyên được thay đổi, bổ sung, hoặc ban hành mới nên cần thiết phải mở các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ Thẩm phán, Thư ký những quy định mới của pháp luật để đảm bảo các quy định được áp dụng đồng bộ, kịp thời.

Về chuyên môn nghiệp vụ thì Thẩm phán nắm vai trò vô cùng quan trọng đưa ra phán quyết giải quyết tranh chấp phát sinh trong hợp đồng vay tiền. Nên về phẩm chất, đạo đức lối sống của người Thẩm phán sẽ ảnh hưởng lớn đến chất lượng hoạt động xét xử. Việc nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống, tinh thần trách nhiệm trong công tác cho Thẩm phán, nhất là cán bộ, nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ. Trước mắt cần chú trọng, thường xuyên đọc, nghiên cứu các Bộ luật, Luật, Pháp lệnh mới ban hành, các Thông tư liên tịch, Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán TANDTC..., giúp Thẩm phán cập nhật được chủ trương, chính sách của Đảng, nghiên cứu các sửa đổi, bổ sung quy định của

pháp luật, không những nâng cao tính nhạy bén, bản lĩnh chính trị, mà còn bổ sung kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, giúp bản thân vững vàng trong công tác xét xử, xử lý đúng đắn những tình huống Chính trị - pháp lý trong hoạt động nghiệp vụ. Tăng cường đào tạo trên đại học, lý luận chính trị, ngoại ngữ, tin học và nghiệp vụ quản lý nhà nước.

Về phẩm chất – đạo đức thì ngoài việc nâng cao trình độ chuyên môn Thẩm phán, Thư ký, cán bộ cần trau dồi đạo đức, phẩm chất, lối sống, vượt mọi khó khăn để làm tốt nhất công việc của mình với thời gian, chất lượng và hiệu quả cao; “chí công vô tư” từ trong suy nghĩ, cho đến hành động; chống tham ô, lãng phí.

Tăng cường công tác hướng dẫn pháp luật và tổng kết rút kinh nghiệm thực tiễn.

Trong thời gian qua, việc giải thích và hướng dẫn pháp luật của cấp trên đối với các đơn vị cấp dưới thường được thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau: Qua công tác báo cáo hàng năm, bằng các văn bản hướng dẫn, trả lời thỉnh thị với những vi phạm trong việc áp dụng pháp luật để giải quyết các vụ án hoặc Thông tư liên ngành hay Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán TANDTC. Thành lập trang web ngành đăng những thông báo rút kinh nghiệm, các văn bản hướng dẫn. Khi có sai phạm thì Tòa án tỉnh sẽ tổng hợp, hướng dẫn nghiệp vụ đối với Tòa cấp dưới theo từng loại tranh chấp, từng loại vụ việc để tham khảo và rút kinh nghiệm. Tránh sự tái phạm, lúng túng khi gặp những vướng mắc tương tự. Tạo sự chủ động trong việc giải quyết vụ án.

Đề nghị TAND tối cao cần tổng hợp và hệ thống hoá những thông báo rút kinh nghiệm đối với những sai sót trong việc giải quyết các vụ án tranh chấp hợp đồng trên toàn quốc, gửi cho các TAND, Viện kiểm sát cấp dưới để nghiên cứu vận dụng trong quá trình giải quyết án.

Tăng cường sự phối hợp trong giải quyết án

Lãnh đạo hai ngành Tòa án, Viện kiểm sát tăng cường tổ chức họp liên ngành để đưa ra những vụ án có tính chất phức tạp hoặc bị kháng nghị để xem xét rút kinh nghiệm, đảm bảo công tác giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật. Đối với những vụ án phức tạp, Thẩm phán và Kiểm sát viên cần có sự phối hợp trong đánh giá chứng cứ. Sự phối hợp tốt giữa Viện kiểm sát, Tòa án tạo điều kiện cho Kiểm sát viên và Thẩm phán trao đổi về những thủ tục tố tụng và nội dung vụ án; chỉ ra những sai sót nhỏ trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán để khắc phục mà không cần phải kiến nghị. Mọi quan hệ giữa Tòa án và VKS; giữa Thẩm phán và Kiểm sát viên phải dựa trên nguyên tắc bảo đảm cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

Sự phối hợp giữa Tòa án và các cơ quan hữu quan trong cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án cần giải quyết. Đối với hợp đồng vay tiền gồm các tài liệu như giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu đối với tài sản thế chấp đảm bảo khoản vay, xác nhận nơi cư trú bị đơn, các văn bản xác nhận công chứng, chứng thực... Việc phối hợp nhịp nhàng, cung cấp kịp thời các tài liệu chứng cứ liên quan của các cơ quan hữu quan, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác xét xử của Tòa án, rút ngắn thời gian giải quyết.

Trách nhiệm của Kiểm sát viên trong kiểm sát giải quyết án tranh chấp hợp đồng vay tiền

Kiểm sát viên phải kiểm sát về thủ tục tố tụng đảm bảo cho quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Tòa án đúng theo quy định của pháp luật. Kiểm sát viên còn kiểm sát về nội dung giải quyết vụ án. Bám sát nội dung và phát biểu ý kiến về nội dung giải quyết của vụ án, trên cơ sở xem xét chứng cứ Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của mình.

Cán bộ, Kiểm sát viên phải nắm vững các quy định của pháp luật, hướng dẫn nghiệp vụ, Quy chế của Ngành và thông báo rút kinh nghiệm của Viện kiểm sát cấp trên, ngoài ra còn phải am hiểu kiến thức khoa học của

nhiều ngành luật khác, nhằm đáp ứng nhu cầu công cuộc cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế, có lập trường quan điểm vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt. Cán bộ, Kiểm sát viên phải thật sự nhiệt tình với công việc, có ý thức trách nhiệm đối với nhiệm vụ được giao, thường xuyên cập nhật văn bản pháp luật, chịu khó nghiên cứu, trau dồi kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ công tác, nắm vững các quy định của BLTTDS, các văn bản pháp luật chuyên ngành có liên quan và các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ của cấp trên.

Khi được phân công kiểm sát giải quyết vụ án, Kiểm sát viên phải nghiên cứu kỹ hồ sơ, nắm vững nội dung, chứng cứ và các tình tiết của vụ án nhằm chủ động trong quá trình đưa ra quan điểm giải quyết vụ án. Việc nghiên cứu hồ sơ trên cơ sở đánh giá toàn diện, khách quan bằng phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp để xem xét các tài liệu, chứng cứ đã đủ căn cứ phản ánh đúng sự thực khách quan của vụ án...Kiểm sát viên xem xét, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thu thập đầy đủ chưa? Các tài liệu đó được thu thập có đúng theo trình tự quy định của pháp luật hay không? Quá trình nghiên cứu, Kiểm sát viên cần trao đổi với Lãnh đạo đơn vị để làm rõ những vấn đề còn vướng mắc, chưa rõ và các biện pháp xử lý.

Sau khi nhận được bản án, quyết định của Tòa án, Kiểm sát viên cần phải kiểm tra kỹ nội dung bản án, quyết định có phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án hoặc nội dung diễn ra tại phiên tòa hay không để làm tham mưu cho Lãnh đạo Viện kháng nghị phúc thẩm hay báo cáo lên Viện kiểm sát cấp trên kháng nghị kịp thời.

Mỗi cán bộ, Kiểm sát viên phải nỗ lực phấn đấu, nâng cao hơn nữa tinh thần trách nhiệm, học hỏi kinh nghiệm và thường xuyên cập nhật, nghiên cứu, nắm vững quy định pháp luật để vận dụng giải quyết vụ án đúng pháp luật. Thường xuyên rèn luyện kỹ năng, trao đổi, học hỏi rút kinh nghiệm nhất là kỹ năng kiểm sát xét xử tại phiên tòa, phương pháp nghiên cứu kiểm sát các bản

án, quyết định để xác định các dạng vi phạm, đảm bảo tính chính xác, có căn cứ. Quá trình kiểm sát trước hết phải nắm chắc trình tự thủ tục tố tụng, căn cứ pháp luật để đối chiếu về nội dung, chú ý đến các nội dung trọng tâm như nguyên tắc hòa giải, xác định tư cách người tham gia tố tụng, phạm vi yêu cầu khởi kiện, trình tự thủ tục tại phiên tòa khi xem xét việc thay đổi, bổ sung rút yêu cầu.

Kết luận Chương 3

Từ quy định của pháp luật tố tụng dân sự và thực tiễn đặt ra trong công tác giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền, chúng tôi nhận thấy những yêu cầu, đòi hỏi đặt ra đối với việc đổi mới, hoàn thiện quy định của pháp luật trong thủ tục tố tụng cho Tòa án thực hiện hiệu quả công tác xét xử và Viện kiểm sát thực hiện tốt chức năng kiểm sát xét xử vụ án. Trên cơ sở những yêu cầu đặt ra trong việc đổi mới thủ tục tố tụng, đổi mới các hoạt động tố tụng, chúng tôi đưa ra hệ thống các giải pháp bao gồm các giải pháp pháp lý và các giải pháp nâng cao chất lượng giải quyết án tranh chấp hợp đồng vay tiền. Hiện nay, BLTTDS năm 2015 đã được thông qua, BLTTDS này về cơ bản đã giải quyết những vướng mắc, bất cập tồn tại trong thực tiễn thi hành BLTTDS năm 2004 được sửa đổi bổ sung năm 2011. Bên cạnh đó, cũng vì mới được ban hành nên chưa có hệ thống văn bản hướng dẫn thi hành luật trong khi các văn bản hướng dẫn BLTTDS năm 2004 tỏ ra thiếu sự đồng bộ, phù hợp với những thay đổi trong quy định của BLTTDS 2015. Do đó, để đảm bảo cho quá trình áp dụng pháp luật cần ban hành hệ thống văn bản hướng dẫn thi hành luật.

Ngoài ra, với nhận thức để đảm bảo chất lượng giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền, cần áp dụng một cách đồng bộ các giải pháp khác bên cạnh giải pháp pháp luật để bảo đảm khắc phục những hạn chế, thiếu sót liên quan đến hoạt động này. Tuy nhiên, trong phạm vi của đề tài Luận văn

thạc sĩ, chúng tôi chỉ tập trung vào một số giải pháp cơ bản như nâng cao, thay đổi nhận thức trách nhiệm của cán bộ, kiểm sát, thay đổi phương thức chỉ đạo điều hành, phương thức đào tạo, tổ chức cán bộ đối với cán bộ, Thẩm phán, Kiểm sát viên làm công tác kiểm sát xét xử, cải thiện điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền.

KẾT LUẬN

Hợp đồng vay tiền là một dạng của hợp đồng dân sự. Đây là loại hợp đồng tồn tại lâu đời và rất phổ biến ở nước ta nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu về vốn để sản xuất kinh doanh và giải quyết những khó khăn tạm thời trong đời sống hàng ngày của cá nhân. Mặt khác, hợp đồng vay tiền góp phần vào việc lưu thông tiền tệ, ổn định đời sống kinh tế xã hội. Qua thời gian, chế định hợp đồng vay tiền ngày càng hoàn thiện. Hợp đồng vay tiền cũng giống như các loại hợp đồng dân sự khác được Bộ luật Dân sự năm 2005 kế thừa, phát triển đều dựa trên sự tự do thoả thuận và thống nhất ý chí giữa bên cho vay và bên vay. Việc giải quyết tranh chấp phát sinh từ quan hệ này là nhằm bảo vệ quyền và lợi ích của các bên, bảo vệ an ninh trật tự trong các mối quan hệ giao dịch.

Giải quyết tranh chấp về vay tài sản nói chung và tranh chấp về hợp đồng vay tiền nói riêng là một hình thức thực hiện pháp luật nhưng là hình thức đặc thù, vì đối tượng của hợp đồng là tiền mặt. Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và những người tiến hành tố tụng trong hoạt động giải quyết án dân sự được Nhà nước giao thẩm quyền giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền. Nhưng phải tuân theo nguyên tắc của pháp luật tố tụng dân sự, nhằm lựa chọn các quy phạm pháp luật đúng đắn để phân xử, bảo đảm quyền lợi hợp pháp của các bên đương sự.

Từ nghiên cứu về lý luận và thực tiễn giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền chỉ ra những bất cập như đã nêu và đề nghị giải pháp trong quá trình nghiên cứu giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền góp hoàn thiện quy định pháp luật về tố tụng dân sự, đặc biệt là BLTTDS 2015 vừa mới ban hành còn nhiều tồn tại, bất cập và chưa ban hành kịp thời các văn bản hướng dẫn thực hiện BLTTDS 2015. Đồng thời đưa ra các giải pháp để nâng cao hơn nữa chất lượng giải các tranh chấp phát sinh từ loại hợp đồng này. Để hoàn thiện pháp

luật về giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền trong nền kinh tế thị trường là một đòi hỏi cấp bách, đồng thời cũng là nhiệm vụ hết sức khó khăn, phức tạp. Đòi hỏi phải có quá trình nghiên cứu lâu dài với trình độ kiến thức chuyên sâu hơn nữa để đưa ra các giải pháp hoàn thiện hệ thống pháp luật về vay tài sản nói chung và pháp luật về giải quyết tranh chấp hợp đồng vay ở nước ta hiện nay.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bach L., Civil D., (1999), *Tome 1*, 13e Edition, Sirey.
2. Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2012/DSST ngày 14/02/2012 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn tỉnh Bình Định.
3. Bản án sơ thẩm số 31/2012/ST-DS ngày 31/03/2012 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoài Nhơn tỉnh Bình Định.
4. Bản án sơ thẩm số 06/2012/ DS-ST ngày 03/05/2012 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Sơn tỉnh Bình Định.
5. Bản án sơ thẩm số 51/2013/ST-DS ngày 31/05/2013 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Mỹ tỉnh Bình Định.
6. Bản án phúc thẩm số 153/2012/DS-PT ngày 19/11/2012 của Viện kiểm sát nhân dân huyện tỉnh Bình Định.
7. Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2015/DSST ngày 12/01/2015 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoài Nhơn tỉnh Bình Định.
8. Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2015/DSST ngày 03/02/2015 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn tỉnh Bình Định.
9. Bản án sơ thẩm số 06/2015/DS-PT ngày 02/03/2015 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Sơn tỉnh Bình Định.
10. Bản án sơ thẩm số 52/2015/DS-PT ngày 14/04/2015 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn tỉnh Bình Định.
11. Bản án sơ thẩm số 52/2015/DS-ST ngày 08/09/2015 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Mỹ tỉnh Bình Định.
12. Trần Văn Biên (2001), *Một số vướng mắc trong việc giải quyết tranh chấp về hợp đồng vay tài sản liên quan đến trả lãi và lãi suất*, Tạp chí nhà nước và pháp luật, số 11/2001.
13. Bộ chính trị (2002), *Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 02/01/2002 về “Một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới”*

14. Bộ tư pháp (2000), *Nghị định số 08/2000/NĐ-CP Về đăng ký giao dịch bảo đảm*.
15. Bộ Tư pháp, *Luật Phá sản 2014*.
16. Bộ tư pháp Viện khoa học pháp lý (2006), *Từ điển luật học*, NXB Từ điển luật học và NXB Tư pháp, Hà Nội (tr 287), tr 729
17. Nông thị Bích Diệp (2006), *Thế chấp tài sản để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ theo pháp luật Việt Nam*, Luận Văn thạc sĩ luật học, Học viện khoa học xã hội, Hà Nội.
18. Bùi Thị Duyên (2014), *Pháp luật về thế chấp tài sản để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ dân sự - Thực trạng và phương hướng hoàn thiện*, Luận Văn thạc sĩ luật học, Học viện khoa học xã hội, Hà Nội.
19. Đỗ Văn Đại (2013), *Luật hợp đồng Việt Nam – Bản án và bình luận bản án, Tập I*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội
20. Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, *Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 3/12/2012*
21. Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2012), *Nghị định 03/2012/NQ-HĐTP hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất “Những quy định chung” của Bộ luật Tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự*.
22. Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2012), *Nghị quyết số 04/2012/NQ-HĐTP Hướng dẫn thi hành một số quy định về “chứng minh và chứng cứ” của Bộ luật Tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự*.
23. Nguyễn Thị Thủy Khiêm (2016), *Nhiệm vụ trọng tâm của công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ, việc dân sự nhằm thực hiện tốt Bộ luật Tố tụng dân sự 2015*, Tạp chí kiểm sát số 20/2016, tr. 3-13.

24. Nguyễn Phương Linh (2015), *Lãi suất trong hợp đồng cho vay tài sản theo pháp luật Việt Nam hiện nay*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Học viện khoa học xã hội, Hà Nội.
25. Hoàng Phê (Chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb, Đà Nẵng, 1996, tr.1127.
26. Nguyễn Thị Hoài Phương (2016), *Bình luận những điểm mới trong bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015*, Nxb Hồng Đức - Hội Luật gia Việt Nam.
27. Quốc hội khóa 11 (2004), *Bộ luật dân sự năm 2005*.
28. Quốc hội khóa 13 (2013), *Hiến pháp 2013*.
29. Quốc hội khóa 13 (2014), *Luật Hôn nhân và gia đình 2014*.
30. Quốc hội khóa 13 (2014), *Luật tổ chức TAND 2014*,
31. Quốc hội khóa 13 (2015), *Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015*
32. Nguyễn Ngọc Tài (2014), *Xử lý tài sản thế chấp để đảm bảo khoản thực hiện hợp đồng vay tài sản với tổ chức tín dụng theo pháp luật Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Học viện khoa học xã hội, Hà Nội.
33. Nguyễn Tiến Thành (2006), *Lãi suất trong hợp đồng vay tài sản theo pháp luật dân sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Đại học Luật Hà Nội., Hà Nội.
34. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối Cao, Bộ Tư pháp, Bộ Tài Chính (2014), *Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC, ngày 28 tháng 3 năm 2014 hướng dẫn thi hành Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự về định giá tài sản, thẩm định giá tài sản*
35. Trường đại học Luật Hà Nội (1999), *Từ điển giải thích thuật ngữ luật học*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, tr.232,233.
36. Ủy ban thường vụ Quốc hội (2005), *Pháp lệnh quản lý Ngoại hối*, Hà Nội.
37. Ủy ban thường vụ quốc hội (2009), *Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về*

án phí, lệ phí Tòa án.

38. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định (2011), *báo cáo thống kê kiểm sát giải quyết sơ thẩm án dân sự năm 2011, Bình Định.*
39. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định (2012), *báo cáo thống kê kiểm sát giải quyết sơ thẩm án dân sự năm 2012, Bình Định.*
40. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định (2013), *báo cáo thống kê kiểm sát giải quyết sơ thẩm án dân sự năm 2013, Bình Định.*
41. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định (2014), *báo cáo thống kê kiểm sát giải quyết sơ thẩm án dân sự năm 2014, Bình Định.*
42. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định (2015), *báo cáo thống kê kiểm sát giải quyết sơ thẩm án dân sự năm 2015, Bình Định.*
43. <http://www.vksndtc.gov.vn/tin-chi-tiet-5771>.
44. <https://luatminhkhue.vn/dan-su/sua-doi-bo-luat-to-tung-dan-su-vien-kiem-sat-tham-gia-phien-toa-dan-su,-khong-can-thiet-.aspx>.